UBND TỈNH THANH HÓA **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 7992 /SXD-KTVL	*Thanh Hóa, ngày 16 tháng 7 năm 2026*

CÔNG BỐ

Thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quý II năm 2026

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin giá VLXD trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời điểm Quý II năm 2026; ý kiến tham gia của UBND các xã, phường và các sở, ban ngành, đơn vị có liên quan. Sở Xây dựng Thanh Hóa tổng hợp và Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quý II năm 2026 với các nội dung sau:

1. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng phổ biến, đạt tiêu chuẩn, để các đơn vị có cơ sở tham khảo trong việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) thực hiện trong Quý II năm 2026.

2. Mức giá công bố tại các Phụ lục kèm theo là mức giá chưa gồm thuế VAT (riêng thông tin giá nhiên liệu xăng dầu đã gồm thuế VAT).

Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, khó khăn đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Thanh Hóa để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương;
- UBND các xã, phường;
- Ban QLDA đầu tư xây dựng cấp tỉnh;
- Các ban ngành, đơn vị có liên quan;
- Các phòng thuộc Sở Xây dựng;
- Văn phòng Sở (để đăng tải Website Sở);
- Lưu: KTVL, SXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH THANH HÓA

Lý Đình Sĩ

UBND TỈNH THANH HÓA **SỞ XÂY DỰNG** Số: 3703 /SXD-KTVL	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Thanh Hóa, ngày 14 tháng 4 năm 2026*

V/v công bố cập nhật thông tin giá xăng dầu, nhựa đường, thép xây dựng và xi măng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN;
- UBND các xã, phường;
- Các Ban QLDA ĐTXD cấp tỉnh.

Thực hiện Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

Sở Xây dựng công bố cập nhật thông tin giá xăng dầu, nhựa đường, thép xây dựng và xi măng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để các cơ quan, đơn vị có cơ sở tham khảo trong quá trình xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Mức giá và thời điểm cập nhật được thể hiện tại Phụ lục chi tiết kèm theo.

Các mức giá nêu trên sẽ được Sở Xây dựng tổng hợp trong Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời điểm Quý II năm 2026. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, tổng hợp và giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận: - Như trên; - UBND tỉnh (để b/c); - Giám đốc Sở (để b/c); - Các phòng thuộc Sở Xây dựng; - Văn phòng Sở (để đăng tải Website Sở); - Lưu: VT, KTVL.	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH THANH HÓA **Lý Đình Sĩ**

PHỤ LỤC: CẬP NHẬT THÔNG TIN GIÁ XĂNG DẦU, NHỰA ĐƯỜNG, THÉP XÂY DỰNG VÀ XI MĂNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

1. Thông tin giá giá xăng dầu.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT* (đồng)
1	Xăng, dầu Điêzen	Xăng RON95 mức 3	lít						Giá bán lẻ tại các của hàng xăng dầu trực thuộc Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	Cập nhật theo Quyết định số 661/PLXTH-QĐ 23h45' ngày 03/4/2026	27.370,00
2		Xăng E5 RON92 mức 2	lít								25.820,00
3		Dầu Điêzen 0,05S mức 2	lít								45.180,00
4		Xăng RON95 mức 3	lít							Cập nhật theo Quyết định số 689/PLXTH-QĐ 15h30' ngày 08/4/2026	26.930,00
5		Xăng E5 RON92 mức 2	lít								25.130,00
6		Dầu Điêzen 0,05S mức 2	lít								43.240,00
7		Xăng RON95 mức 3	lít							Cập nhật theo Quyết định số 710/PLXTH-QĐ 15h30' ngày 09/4/2026	24.010,00
8		Xăng E5 RON92 mức 2	lít								22.780,00
9		Dầu Điêzen 0,05S mức 2	lít								33.610,00

** Về thuế giá trị gia tăng (VAT): thực hiện theo hướng dẫn của Thuế tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 1954/THO-NVDTPC ngày 26/3/2026 về việc áp dụng mức thuế bảo vệ môi trường, giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng, dầu và nhiên liệu bay trong trường hợp cần thiết vì lợi ích quốc gia.*

2. Thông tin giá nhựa đường.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	Không có thông tin		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Thượng Lý - TP Hải Phòng, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/4/2026	20.300
2		Nhựa đường60/70 - phuy	kg								22.100
3	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	Không có thông tin		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/4/2026	20.300
4		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								22.600

3. Thông tin giá thép xây dựng của Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Thép xây dựng	Thep mác CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn D6 trơn	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại nhà máy (KKT Nghi Sơn), đã bao gồm các chi phí cẩu, bốc xếp hàng lên xe vận chuyển	Cập nhật theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 034/CV.26/VASG-PKD ngày 30/3/2026 (áp dụng từ ngày 30/3/2026)	14.570
2		Thép mác CB240T	kg		Thép cuộn D8 trơn						14.570
3		Thép mác CB300V	kg		Thép cuộn D8 vằn						14.670
4		Thép mác CB300V/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D10 vằn						15.070
5		Thep mác CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D12 vằn						14.870
6		Thép mác CB300V/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D14-20 vằn						14.870
7		Thép mác CB400V/CB500V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D10 vằn						15.420
8		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D12 vằn						15.220
9		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D14-32 vằn						15.220
10		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D36 vằn						15.420
11		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D40 vằn						15.620

4. Thông tin giá xi măng của Công ty xi măng Long Sơn

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Xi măng	Xi măng bao Long Sơn PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty xi măng Long Sơn	Việt Nam		Tại máng xuất (Công ty TNHH Long Sơn - Nhà máy XM Long Sơn; Đ/c Tổ dân phố Trường Sơn, phường Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Theo Văn bản số 07/TB-XMLS/2026 ngày 28/3/2026 (áp dụng từ ngày 01/4/2026)	1.277.778
2		Xi măng bao Long Sơn PCB40	tấn		Bao 50kg						1.324.074
3		Xi măng bao Tam Sơn PCB30	tấn		Bao 50kg						1.185.185
4		Xi măng bao Tam Sơn PCB40	tấn		Bao 50kg						1.231.481
5		Xi măng bao Hà Trung PCB30	tấn		Bao 50kg						1.157.407
6		Xi măng bao Hà Trung PCB40	tấn		Bao 50kg						1.203.704
7		Xi măng bao Sông Mã PCB30	tấn		Bao 50kg						1.157.407
8		Xi măng bao Sông Mã PCB40	tấn		Bao 50kg						1.203.704
9		Xi măng bao Thành Sơn PCB30	tấn		Bao 50kg						1.074.074
10		Xi măng bao Thành Sơn PCB40	tấn		Bao 50kg						1.138.889

UBND TỈNH THANH HÓA **SỞ XÂY DỰNG**	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5045 /SXD-KTVL	*Thanh Hóa, ngày 16 tháng 5 năm 2026*
V/v công bố cập nhật thông tin giá xăng dầu, nhựa đường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	

Kính gửi:

- Các Sở: Tài chính; Nông nghiệp và Môi trường, Công thương;
- Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN;
- UBND các xã, phường;
- Các Ban QLDA ĐTXD cấp tỉnh.

Thực hiện Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

Sở Xây dựng công bố cập nhật thông tin giá xăng dầu, nhựa đường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để các cơ quan, đơn vị có cơ sở tham khảo trong quá trình xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Mức giá và thời điểm cập nhật được thể hiện tại Phụ lục chi tiết kèm theo.

Các mức giá nêu trên sẽ được Sở Xây dựng tổng hợp trong Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời điểm Quý II năm 2026. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, tổng hợp và giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Các phòng thuộc Sở Xây dựng;
- Văn phòng Sở (để đăng tải Website Sở);
- Lưu: VT, KTVL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH THANH HÓA

Lý Đình Sĩ

PHỤ LỤC: CẬP NHẬT THÔNG TIN GIÁ XĂNG DẦU, NHỰA ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

1. Thông tin giá xăng dầu.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán đã gồm VAT* (đồng)
1	Xăng, dầu Điêzen	Xăng RON95 mức 3	lít						Giá bán lẻ tại các của hàng xăng dầu trực thuộc Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	Theo Quyết định số 746/PLXTH-QĐ ngày 16/4/2026 (hiệu lực 00h00' ngày 16/4/2026)	24.230
2		Xăng E5 RON92 mức 2	lít								23.040
3		Dầu Điêzen 0,05S mức 2	lít								31.660
4		Xăng E10 RON92 mức 3	lít							Theo Quyết định số 776/PLXTH-QĐ ngày 17/4/2026 (hiệu lực 00h00' ngày 18/4/2026)	23.620
5		Xăng RON95 mức 3	lít							Theo Quyết định số 802/PLXTH-QĐ ngày 21/4/2026 (hiệu lực 16h00' ngày 21/4/2026)	23.500
6		Xăng E10 RON92 mức 3	lít								22.790
7		Xăng E5 RON92 mức 2	lít								22.360
8		Dầu Điêzen 0,05S mức 2	lít								28.400
9		Xăng RON95 mức 3	lít							Theo Quyết định số 816/PLXTH-QĐ ngày 23/4/2026 (hiệu lực 15h00' ngày 23/4/2026)	23.330
10		Xăng E10 RON92 mức 3	lít								22.800
11		Dầu Điêzen 0,05S mức 2	lít								27.220
12		Xăng RON95 mức 3	lít							Theo Quyết định số 847/PLXTH-QĐ ngày 29/4/2026 (hiệu lực 15h00' ngày 29/4/2026)	24.220
13		Xăng E10 RON92 mức 3	lít								23.650
14		Dầu Điêzen 0,05S mức 2	lít								28.730

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán đã gồm VAT* (đồng)
15	Xăng, dầu Điêzen	Xăng RON95 mức 3	lít						Giá bán lẻ tại các của hàng xăng dầu trực thuộc Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	Theo Quyết định số 882/PLXTH-QĐ ngày 07/5/2026 (hiệu lực 15h00' ngày 07/5/2026)	24.830
16		Xăng E10 RON92 mức 3	lít								24.200
17		Dầu Điêzen 0,05S mức 2	lít								28.030
18		Xăng RON95 mức 3	lít							Theo Quyết định số 919/PLXTH-QĐ ngày 14/5/2026 (hiệu lực 15h00' ngày 14/5/2026)	24.550
19		Xăng E10 RON92 mức 3	lít								23.910
20		Dầu Điêzen 0,05S mức 2	lít								27.760

** Về thuế giá trị gia tăng (VAT): thực hiện theo hướng dẫn của Thuế tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 2528/THO-NVDTPC ngày 15/4/2026 về việc áp dụng mức thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng, dầu và nhiên liệu bay theo Nghị quyết số 19/2026/QH16 của Quốc hội.*

2. Thông tin giá nhựa đường.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	Không có thông tin		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Thượng Lý - TP Hải Phòng, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex số 647/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/5/2026	18.300
2		Nhựa đường60/70 - phuy	kg								20.100
3	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	Không có thông tin		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex số 647/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/5/2026	18.300
4		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								20.600

PHỤ LỤC 1: NHÓM THÉP XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg			Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, là giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 302/QĐ-GTTN ngày 05/6/2026 (áp dụng từ ngày 05/6/2026)	15.550
2		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.350
3		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.350
4		Thép góc L63 ÷ L65 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.300
5		Thép góc L70 ÷ 80 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.250
6		Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.400
7		Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.400
8		Thép góc L120 ÷ L130 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.650
9		Thép góc L150 SS400, L=6m,9m,12m	kg								17.000
10		Thép góc L100 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.000
11		Thép góc L120 ÷ L130 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.000
12		Thép góc L150 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.200
13		Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.350
14		Thép C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.400
15		Thép C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.850
16		Thép C15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.850
17		Thép C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.850
18		Thép I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.000
19		Thép I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.950
20		Thép I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.200
21		*Thép ngắn dài (L40 ÷L75) các loại gồm:*									
22		- Độ dài 9m < L < 12m	kg								14.670
23		- Độ dài 6m < L < 9m	kg								14.360
24		- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg								14.050
25		- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg								13.730
26		*Thép ngắn dài (L80 ÷L150; C; I) các loại gồm:*									
27		- Độ dài 9m < L < 12m	kg								14.850
28		- Độ dài 6m < L < 9m	kg								14.530
29		- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg								14.250
30		- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg								13.970

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
31	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg			Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 287/QĐ-GTTN ngày 04/6/2026 (áp dụng từ ngày 04/6/2026)	14.850
32		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg								14.850
33		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								15.550
34		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.900
35		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, D10, L=11,7m	kg								15.500
36		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg								15.300
37		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D14, L=11,7m									15.250
38		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, D16, L=11,7m									15.250
39		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D18 ÷40, L=11,7m	kg								15.250
40		Thép thanh vằn CB300-V, CB400-V, CB500-V D10, L=11,7m	kg								15.800
41		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								15.600
42		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40; CB300-V D16 L=11,7m	kg								15.550
43	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg			Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 320/QĐ-GTTN ngày 17/6/2026 (áp dụng từ ngày 17/6/2026)	14.850
44		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg								14.850
45		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								15.550
46		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.900
47		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, D10, L=11,7m	kg								15.500
48		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg								15.300
49		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D14, L=11,7m									15.250
50		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, D16, L=11,7m									15.250
51		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D18 ÷40, L=11,7m	kg								15.250
52		Thép thanh vằn CB300-V, CB400-V, CB500-V D10, L=11,7m	kg								15.600
53		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								15.400
54		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40; CB300-V D16 L=11,7m	kg								15.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
55	Thép xây dựng	Thep mác CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn D6 trơn	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại nhà máy (KKT Nghi Sơn), đã bao gồm các chi phí cẩu, bốc xếp hàng lên xe vận chuyển	Cập nhật theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 034/CV.26/VASG-PKD ngày 30/3/2026 (áp dụng từ ngày 30/3/2026)	14.570
56		Thép mác CB240T	kg		Thép cuộn D8 trơn						14.570
57		Thép mác CB300V	kg		Thép cuộn D8 vằn						14.670
58		Thép mác CB300V/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D10 vằn						15.070
59		Thep mác CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D12 vằn						14.870
60		Thép mác CB300V/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D14-20 vằn						14.870
61		Thép mác CB400V/CB500V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D10 vằn						15.420
62		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D12 vằn						15.220
63		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D14-32 vằn						15.220
64		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D36 vằn						15.420
65		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D40 vằn						15.620
66	Thép xây dựng	Thep mác CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn D6 trơn	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại nhà máy (KKT Nghi Sơn), đã bao gồm các chi phí cẩu, bốc xếp hàng lên xe vận chuyển	Cập nhật theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 049/CV.26/VASG-PKD ngày 17/6/2026 (áp dụng từ ngày 17/6/2026)	14.270
67		Thép mác CB240T	kg		Thép cuộn D8 trơn						14.270
68		Thép mác CB300V	kg		Thép cuộn D8 vằn						14.370
69		Thép mác CB300V/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D10 vằn						14.520
70		Thep mác CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D12 vằn						14.320
71		Thép mác CB300V/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D14-20 vằn						14.320
72		Thép mác CB400V/CB500V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D10 vằn						14.870
73		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D12 vằn						14.670
74		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D14-32 vằn						14.670
75		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D36 vằn						14.870
76		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D40 vằn						15.070

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
77	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn D6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina - Nhà máy tại phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 10-04/CBG-TH ngày 10/4/2026 (áp dụng từ ngày 10/04/2026	15.470
78		Thép cuộn tròn trơn D8 CB240-T	kg		Thép cuộn						15.470
79		Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cuộn						15.470
80		Thép thanh vằn D9 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.920
81		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.920
82		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
83		Thép thanh vằn D14 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
84		Thép thanh vằn D16 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
85		Thép thanh vằn D18 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
86		Thép thanh vằn D20 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
87		Thép thanh vằn D22 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
88		Thép thanh vằn D25 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
89		Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.220
90		Thép thanh vằn D12 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.020
91		Thép thanh vằn D14 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.020
92		Thép thanh vằn D16 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.020
93		Thép thanh vằn D18 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.020
94		Thép thanh vằn D20 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.020
95		Thép thanh vằn D22 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.020
96		Thép thanh vằn D25 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.020
97		Thép thanh vằn D28 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.020
98		Thép thanh vằn D32 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.020
99		Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.320
100		Thép thanh vằn D12 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.120
101		Thép thanh vằn D14 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.120
102		Thép thanh vằn D16 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.120
103		Thép thanh vằn D18 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.120
104		Thép thanh vằn D20 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.120
105		Thép thanh vằn D22 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.120
106		Thép thanh vằn D25 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.120
107		Thép thanh vằn D28 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.120
108		Thép thanh vằn D32 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
109	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn D6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina - Nhà máy tại phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 14-05/CBG-TH ngày 14/05/2026 (áp dụng từ ngày 14/05/2026)	15.170
110		Thép cuộn tròn trơn D8 CB240-T	kg		Thép cuộn						15.170
111		Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cuộn						15.170
112		Thép thanh vằn D9 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.620
113		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.620
114		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
115		Thép thanh vằn D14 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
116		Thép thanh vằn D16 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
117		Thép thanh vằn D18 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
118		Thép thanh vằn D20 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
119		Thép thanh vằn D22 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
120		Thép thanh vằn D25 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
121		Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.920
122		Thép thanh vằn D12 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
123		Thép thanh vằn D14 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
124		Thép thanh vằn D16 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
125		Thép thanh vằn D18 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
126		Thép thanh vằn D20 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
127		Thép thanh vằn D22 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
128		Thép thanh vằn D25 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
129		Thép thanh vằn D28 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
130		Thép thanh vằn D32 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
131		Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						16.020
132		Thép thanh vằn D12 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.820
133		Thép thanh vằn D14 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.820
134		Thép thanh vằn D16 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.820
135		Thép thanh vằn D18 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.820
136		Thép thanh vằn D20 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.820
137		Thép thanh vằn D22 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.820
138		Thép thanh vằn D25 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.820
139		Thép thanh vằn D28 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.820
140		Thép thanh vằn D32 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.820

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
141	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn D6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina - Nhà máy tại phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 04-06/CBG-TH ngày 04/06/2026 (áp dụng từ ngày 04/06/2026)	14.870
142		Thép cuộn tròn trơn D8 CB240-T	kg		Thép cuộn						14.870
143		Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cuộn						14.870
144		Thép thanh vằn D9 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.320
145		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.320
146		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
147		Thép thanh vằn D14 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
148		Thép thanh vằn D16 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
149		Thép thanh vằn D18 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
150		Thép thanh vằn D20 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
151		Thép thanh vằn D22 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
152		Thép thanh vằn D25 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.120
153		Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.620
154		Thép thanh vằn D12 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
155		Thép thanh vằn D14 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
156		Thép thanh vằn D16 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
157		Thép thanh vằn D18 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
158		Thép thanh vằn D20 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
159		Thép thanh vằn D22 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
160		Thép thanh vằn D25 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
161		Thép thanh vằn D28 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
162		Thép thanh vằn D32 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.420
163		Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.720
164		Thép thanh vằn D12 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
165		Thép thanh vằn D14 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
166		Thép thanh vằn D16 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
167		Thép thanh vằn D18 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
168		Thép thanh vằn D20 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
169		Thép thanh vằn D22 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
170		Thép thanh vằn D25 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
171		Thép thanh vằn D28 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520
172		Thép thanh vằn D32 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						15.520

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
173	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty thương mại Hùng Hiên 68 (có kèm theo báo giá của Công ty CP tập đoàn sản xuất thép Việt Đức, áp dụng từ ngày 04/6/2026)	16.160
174		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						16.320
175		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						16.520
176		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						16.420
177		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						16.620
178		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						16.620
179		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						16.260
180	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty thương mại Hùng Hiên 68 (có kèm theo báo giá của Công ty CP tập đoàn sản xuất thép Việt Đức, áp dụng từ ngày 29/6/2026)	15.000
181		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						15.000
182		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.070
183		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.270
184		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.270
185		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.470
186		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.570

PHỤ LỤC 2: NHÓM VẬT LIỆU CỬA

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m^2	TCVN 7451:2004	Hệ cửa nhựa: GMARTWINDOWS: - Thanh profile SINO, SPARLEE... - Phụ kiện đồng bộ GQ nhập khẩu trung quốc, Lõi thép mạ kẽm dày từ 1.2mm đến 1.4mm sản xuất trong nước - Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, hải long.. - Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Cửa nhựa Gmartwindows chống ăn mòn hóa chất thích hợp sử dụng cho các công trình bệnh viện,phòng thí nghiệm, nhà xưởng và các vùng miền, biển… - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhựa. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng Thêm 120.000đ/m2 cửa, Kính Cường lực 10mm cộng thêm 210.000/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000đ/m2 cửa, màu kính thông dụng cộng thêm 65.000đ/m2 cửa	1.495.000
2		Vách cố định- panô nhựa u-PVC.	m^2								1.520.000
3		Vách chớp cố định	m^2								1.996.000
4		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m^2								1.960.000
5		Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m^2								2.175.000
6		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m^2								2.205.000
7		Cửa sổ 2 cánh mở quay	m^2								2.850.000
8		Cửa sổ 3 cánh mở quay + mở hất	m^2								2.880.000
9		Cửa sổ 4 cánh mở quay	m^2								2.980.000
10		Cửa sổ 1 cánh mở quay	m^2								3.120.000
11		Cửa sổ 1 cánh mở hất	m^2								3.150.000
12		Cửa đi 1 cánh mở quay	m^2								3.495.000
13		Cửa đi 2 cánh mở quay	m^2								3.635.000
14		Cửa đi 2 cánh mở trượt	m^2								2.570.000
15		Cửa đi 4 cánh mở trượt	m^2								2.770.000
16	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm hệ 55 Thanh profile mặt cắt theo hệ xingfa tiêu chuẩn, Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 10 năm, Sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., màu nâu/màu trắng. '- Cửa đi mở quay dày từ 1.8-2mm, - Cửa sổ và vách hệ mở quay dày 1.4mm - Cửa đi, cửa sổ, vách hệ mở trượt dày 1.8-2mm - Phụ kiện Kinlong nhập khẩu trung quốc , - Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, Hải long.. - Vít inox... - Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng Thêm 120.000đ/m2 cửa, Kính Cường lực 10mm cộng thêm 210.000/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000đ/m2 cửa, màu kính thông dụng cộng thêm 65.000đ/m2 cửa	1.845.000
17		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93/62	m2								2.580.000
18		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 93/62	m^2								2.685.000
19		Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55	m^2								3.425.000
20		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55	m^2								3.370.000
21		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55	m^2								3.750.000
22		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55	m^2								3.980.000
23		Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93/85	m^2								2.930.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
24	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m^2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh: - Thanh profile dày từ 1.1-1.2mm Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 2 năm, sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., màu nâu/màutrắng, - Phụ kiện Huy hoàng, AG; Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, Hải long..; Vít inox...; Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 2 năm đối với thanh nhôm. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng Thêm 120.000đ/m2 cửa, Kính Cường lực 10mm cộng thêm 210.000/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000đ/m2 cửa, màu kính tjhoong dụng cộng thêm 65.000đ/m2 cửa	1.680.000
25		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 55 vát cạnh	m^2								2.460.000
26		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 55 vát cạnh	m^2								2.530.000
27		Cửa sổ mở quay,mở hất hệ 55 vát cạnh	m^2								3.120.000
28		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m^2								3.020.000
29		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m^2								3.220.000
30		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m^2								3.610.000
31	Cửa, vách kính các loại	Vách kính hệ mặt dựng lộ đố khung nhôm đố đứng/ngang 52x52x2 kính màu xanh 8.38mm (Không cửa)	m^2	TCVN 9366-2:2012	**Hệ vách nhôm mặt dựng** - Thanh profile sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 10 năm, - Phụ kiện KinLong nhập khẩu trung quốc, Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Hệ keo kết cấu, keo chịu thời tiết Chuyên dụng Wacker nhập khẩu hàn quốc. - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm.	2.750.000
32		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố khung nhôm đố đứng/ngang 52x52x2 kính màu xanh 8.38mm (Liền cửa hất)	m^2								2.850.000
33		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố, chìm đố khung nhôm đố đứng/ngang 65x120x2.5 kính màu xanh 8.38mm (Không cửa)	m^2								3.380.000
34		Vách kính hệ mặt dựng chìm đố khung nhôm đố đứng /ngang 65x120x2.5 kính màu xanh 8.38mm (Liền cửa hất)	m^2								3.480.000
35		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố, chìm đố khung nhôm đố đứng 65x120x2.5,Thanh ngang 65x77x2.5 kính trắng 8.38mm (Không cửa)	m^2								3.250.000
36		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố, chìm đố khung nhôm đố đứng 65x120x2.5,Thanh ngang 65x77x2.5 kính trắng 8.38mm (Liền cửa hất)	m^2								3.350.000
37		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố,chìm đố khung nhôm đố đứng 65x120x2.5,Thanh ngang 65x77x2.5 kính dán an toàn 8.38mm phản quang (Không cửa)	m^2								3.460.000
38		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố, chìm đố khung nhôm đố đứng 65x120x2.5,Thanh ngang 65x77x2.5 kính dán an toàn 8.38mm phản quang (Liền cửa hất)	m^2								3.560.000
39		Vách kính hệ mặt dựng 65x120x2.5 lộ đố, liền cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện cửa cường lực)	m^2								3.315.000
40		Vách kính hệ mặt dựng 52x112x2 lộ liền cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện cửa cường lực)	m^2								2.915.000
41	Cửa, vách kính các loại	Lam nhôm hệ 65x150x1.5	m	TCVN 9366-2:2012	**Hệ Lam nhôm** - Thanh profile sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 10 năm. - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 5 năm đối với thanh nhôm.	610.500
42		Lam nhôm hệ 50x80x1.2	m								390.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
43	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m^2	TCVN 9366- 2:2012	**Nhôm hệ 55:** Thanh profile mặt cắt theo hệ xingfa tiêu chuẩn, Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 03 năm. Sản xuất trong nước tại nhà máy, màu nâu, màu cà phê, màu xám đá... - Cửa đi mở quay dày từ 1.2-2.0mm; Cửa sổ và vách hệ mở quay dày 1.0-1.4mm; Cửa đi, cửa sổ, vách hệ mở trượt dày 1.2-2.0mm - Phụ kiện Kinlong nhập khẩu trung quốc hoặc tương đương.; Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, Hải long, ... Vít inox... Keo KÖLLSEA, HAOHONG, APOLLO sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu Trung quốc - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Thành Thông	Việt Nam		Đến chân công trình, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả công lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, được bảo hành 01 năm đối với phụ kiện và 05 năm đối với thanh nhôm. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng thêm 120.000đ/m2 cửa. Kính Cường lực lOmin cộng thêm 210.000/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000đ/m2 cửa, màu kính thông dụng cộng thêm 65.000đ/m2 cửa	1.800.000
44		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93/62	m^2								2.500.000
45		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 93/63	m^2								2.630.000
46		Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55	m^2								3.300.000
47		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55	m^2								3.300.000
48		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55	m^2								3.670.000
49		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55	m^2								3.900.000
50		Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93/85	m^2								2.870.000
51	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m^2	TCVN 9366- 2:2012	**Nhôm hệ 55 vát cạnh:** - Thanh profile dày từ 0.9-1.2mm Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 03 năm, sản xuất trong nước tại nhà máy ...., màu nâu, màu caphe, màu xám đá... - Phụ kiện Huy hoàng, AG, Kinlong - Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, Hải long.. - Vít inox… - Keo KÖLLSEA, HAOHONG, APOLLO sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu Trung quốc - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Thành Thông	Việt Nam		Đến chân công trình, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 01 năm đối với phụ kiện và 05 năm đốivới thanh nhôm. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng thêm 120.000đ/m2 cửa, Kính Cường lực 10mm cộng thêm 210.000đ/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000đ/m2 cửa, màu kính thông dụng cộng thêm 65.000đ/m2 cửa	1.640.000
52		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 55 vát cạnh	m^2								2.410.000
53		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 55 vát cạnh	m^2								2.470.000
54		Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55 vát cạnh	m^2								3.050.000
55		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m^2								2.960.000
56		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m^2								3.150.000
57		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m^2								3.530.000
58	Vách kính các loại	Vách kính hệ mặt dựng lộ đố khung nhôm đố đứng/ngang 52x52x2 kính màu xanh 8.38mm (Không cửa)	m^2	TCVN 9366-2:2012	**Hệ vách nhôm mặt dựng** - Thanh profile sản xuất trong nước tại nhà máy ...., Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 03 năm, - Phụ kiện KinLong nhập khẩu Trung Quốc. Keo KÖLLSEA, HAOHONG, APOLLO sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu Trung Quốc - Hệ keo kết cấu, keo chịu thời tiết Chuyên dụng Wacker nhập khẩu Trung Quốc. - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Thành Thông	Việt Nam		Đến chân công trình, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Được bảo hành 01 năm đối với phụ kiện và 05 năm đối với thanh nhôm.	2.690.000
59		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố khung nhôm đố đứng/ngang 52x52x2 kính màu xanh 8.38mm (Liền cửa hất)	m^2								2.790.000
60		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố, chìm đố khung nhôm đố đứng/ngang 65x120x2.5 kính màu xanh 8.38mm (Không cửa)	m^2								3.310.000
61		Vách kính hệ mặt dựng chìm đố khung nhôm đố đứng/ ngang 65x120x2.5 kính màu xanh 8.38mm (Liền cửa hất)	m^2								3.410.000
62		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố, chìm đố khung nhôm đố đứng 65x120x2.5, Thanh ngang 65x77x2.5 kính trắng 8.38mm (Không cửa)	m^2								3.180.000
63		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố, chìm đố khung nhôm đố dựng 65x120x2.5, Thanh ngang 65x77x2.5 kính trắng 8.38mm (Liền cửa hất)	m^2								3.280.000
64		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố, chìm đố khung nhôm đố đứng 65x120x2.5, Thanh ngang 65x77x2.5 kinh dán an toàn 8.38mm phản quang (Không cửa)	m^2								3.390.000
65		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố, chìm đố khung nhôm đố đứng 65x120x2.5, Thanh ngang 65x77x2.5 kính dán an toàn 8.38mm phản quang (Liền cửa hất)	m^2								3.480.000
66		Vách kính hệ mặt dựng 65x120x2.5 lộ đố, liền cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện cửa cường lực)	m^2								3.240.000
67		Vách kính hệ mặt dựng 52x112x2 lộ liền cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện cửa cường lực)	m^2								2.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
68	Lam các loại	Lam nhôm hệ 65x 150x 1.5	m	TCVN 9366-2:2012	**Hệ Lam nhôm** - Thanh profile sản xuất trong nước tại nhà máy .... Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 03 năm. - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 2015:9001	Công ty TNHH Thành Thông	Việt Nam		Đến chân công trình, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 05 năm đối với thanh nhôm.	590.000
69		Lam nhôm hệ 50x80x1.2	m								380.000
70	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ cao cấp: Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định được sử dụng nhôm hệ cao cấp mặt cắt Xingfa; thương hiệu nhôm Xinglong, Kuhlmar màu nâu /màu trắng hệ 55. Phụ kiện Kinlong hoặc loại tương đương, kính an toàn 6.38mm	Công ty TNHH TM Chung Thịnh Phát	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty; Đơn giá sản phẩm đã bao gồm lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, được bảo hành 2 năm đối vợi phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm, chế độ bảo trì bảo dưỡng không mất phí trong vòng 5 năm).	1.700.000
71		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2								2.330.000
72		Cửa sổ mở quay , mở hất	m2								3.100.000
73		Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2								3.150.000
74		Cửa đi mở quay 1 cánh	m2								3.480.000
75		Cửa đi mở quay 2 cánh	m2								3.655.000
76		Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2								3.200.000
77	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định, lắp kính 6,38mm	m^2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ cao cấp: Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định được sử dụng nhôm hệ hệ cao cấp R.MAX, Đông Á ASIAN, Aluminum, Việt Pháp, phụ kiện GQ, Kim Long, khóa AG; bản lề mở quay HP88 được nhập khẩu, sử dụng kính an toàn 6,38mm.	Công ty TNHH đầu tư TM & SX Hoàng Đạt	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty: Sản phẩm sản xuất tại tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn (đơn giá đã bao gồm lắp dựng tại địa bàn tỉnh Thanh Hóa).	1.682.000
78		Vách kính cố định , kính an toàn 8,38mm	m^2								1.955.000
79		Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính 6,38 mm	m^2								2.345.000
80		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất kính 6,38 mm	m^2								3.175.000
81		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính 6,38 mm	m^2								3.040.000
82		Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính 6,38mm	m^2								2.675.000
83		Cửa đi 2 cánh mở quay, kính 6,38mm	m2								3.495.000
84		Thanh tăng cứng, chuyển góc	m								300.000
85		Thanh nối, ghép mảng	m								80.000
86		Cửa tăng đố	m								255.000
87		Cửa và vách uốn vòm	m								400.000
88	Cửa, vách kính các loại	Vách cố định	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±8%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí lắp đặt.	Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	1.680.000
89		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		Dày 1.4mm (±8%)						2.568.000
90		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2								2.669.000
91		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.2mm (±8%)						2.508.000
92		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2								2.545.000
93		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2								2.520.000
94	Cửa, vách kính các loại	Vách cố định	m2		Dày 1,4 mm (±8%)					Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	1.983.000
95		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.4mm (±8%)						2.895.000
96		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2								2.707.000
97		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		Dày 2,0 mm (±8%)						3.194.000
98		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2								3.415.000
99	Cửa, vách kính các loại	Vách cố định	m2		Dày 1.2mm (±8%)					Hệ 56 sập liền: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	1.938.000
100		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2								3.038.000
101		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2								3.095.000
102		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.0mm (±8%)						2.450.000
103		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2								2.513.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
104	Cửa, vách kính các loại	Hệ vách dựng nổi đố	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.5mm (±8%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí lắp đặt.	Hệ vách dựng 65 * 90: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	4.115.000
105		Hệ vách dựng nổi đố + có cửa mở hất	m2								4.781.000
106		Hệ vách dựng giấu đố	m2								4.115.000
107	Cửa, vách kính các loại	Hệ vách dựng nổi đố	m2		Dày 2.5mm (±8%)					Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	4.045.000
108		Hệ vách dựng nổi đố+ có cửa mở hất	m2								4.522.000
109		Hệ vách dựng giấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất	m2								4.522.000
110	Cửa, vách kính các loại	- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC180	m2		Dày 2.0mm (±8%)					Hệ thủy lực: Phụ kiện Singhal. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38 mm. Gioăng, ni	6.570.000
111		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC120	m2								6.360.000
112		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC180	m2								6.094.000
113		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC120	m2								5.043.000
114		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC140	m2								6.472.000
115		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC140	m2								5.245.000
116	Cửa, vách kính các loại	Vách cố định	m2		Dày 1.4mm (±8%)					Hệ 65: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện sigico	1.886.000
117		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2								3.347.000
118		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2								3.475.000
119		Cửa đi 1 cánh mở quay: CB110/150	m2		Dày 2.0mm (±8%)						4.034.000
120		Cửa đi 2 cánh mở quay: CB110/150	m2								4.656.000
121		Cửa đi 4 cánh mở quay: CB110/150	m2								4.789.000
122	Cửa, vách kính các loại	Cửa sổ 2 hoặc 4 cánh lùa	m2		Dày 1.4mm (±8%)					Hệ lùa 97: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á- Phụ kiện Sigico	4.281.000
123		Cửa đi 2 hoặc 4 cánh lùa	m2		Dày 1.6mm (±8%)						4.690.000

PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU SƠN, BỘT BẢ, HÓA CHẤT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW002	kg	QCVN 16:2019/BXD	18l/Thùng	Công ty CP công nghệ sơn quốc tế Việt Mỹ	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty công nghệ sơn quốc tế Việt Mỹ	86.954
2		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW004	kg		18l/Thùng						69.536
3		Sơn phủ nội thất - Mã hiệu sản phẩm BW0012	kg		18l/Thùng						35.331
4		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW007 - 18L	kg		18l/Thùng						66.226
5		Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0014 - 18L	kg		18l/Thùng						112.495
6		Bột bả ngoại thất cao cấp – Mã hiệu sản phẩm BW001	kg	TCVN 7239:2014	40kg/Bao						8.045
7		Bột bả nội thất cao cấp – Mã hiệu sản phẩm BW0017	kg		40kg/Bao						6.650
8	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả nội thất BBTN	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội (Sơn thương hiệu FUJICOLOR)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội	6.500
9		Bột bả ngoại thất BBNN	kg		Bao 40kg						7.400
10		Sơn lót nội thất kháng kiềm hiệu quả - JAPAN SEALER mã F606	kg	TCVN 8652:2020	Đóng gói 23kg						60.600
11		Sơn lót nội thất cao cấp - JAPAN SEALER mã F607	kg		Đóng gói 21.5kg						83.500
12		Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp - JAPAN SEALER mã F609	kg		Đóng gói 20kg						123.100
13		Sơn nội thất thông dụng - JAPAN ECO mã J806	kg		Đóng gói 22.5kg						35.800
14		Sơn nội thất mịn cao cấp - JAPAN SILKY mã J807	kg		Đóng gói 22.5kg						72.300
15		Sơn nội thất siêu trắng trần - JAPAN SUPERWHITE	kg		Đóng gói 21,5kg						63.000
16		Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp - JAPAN SILKY mã FJ807	kg		Đóng gói 23kg						93.600
17		Sơn chống thấm đa năng - JAPAN WEATHERSHIELD-C906	kg		Đóng gói 19kg						135.000
18	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	NANO PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	QCVN16:2023/BXD	Lon 6kg; Thùng 24kg	Công ty Cổ Phần Universal Chemical Technology Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá củaCông ty Cổ Phần Universal Chemical Technology Group	89.500
19		TAKIRA AURORA SEALER Perfect Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp	kg		Lon 6kg; Thùng 24kg						72.325
20		TAKIRA WATER GUARD PLUS Chống thấm cao cấp pha xi măng	kg		Lon 6kg; Thùng 22kg						115.927
21		GRAND SHIELD High Cover Sơn ngoại thất che phủ cao, chống thấm, bền màu.	kg		Lon 6,27kg; Thùng 22,5kg						81.213
22		CLEAN MAX NEW Sơn nội thất lau chùi tuyệt hảo	kg		Lon 6,61kg; Thùng 24kg						87.083
23		TAKIRA SMOOTH Sơn mịn nội thất thông dụng	kg		Lon 5kg; Thùng 24kg						41.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
24	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	JYMEC - Bột bả nội và ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	6.982
25		JYMEC - Bột ngoại thất cao cấp	kg		Bao 40kg						7.091
26		JYMEC –Sơn nội thất 3 in 1	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 23kg; Lon 6kg						29.217
27		JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất	kg		Thùng 20,7kg; Lon 5kg						87.000
28		JYMEC- Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg		Thùng 20kg; Lon 5kg						114.625
29		JYMEC-Sơn nước đẹp hoàn hảo	kg		Thùng 20kg; Lon 6kg						117.900
30		JYMEC-Sơn nội thất màu sắc bền đẹp	kg		Thùng 23kg; Lon 6kg						29.175
31		JYMEC-Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	kg		Thùng 23kg; Lon 6kg						53.935
32		JYMEC- Sơn nước ngoại thất	kg		Thùng 23kg; Lon 6kg						71.174
33		JYMEC- Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng	kg		Thùng 20kg; Lon 5kg						126.875
34	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty Tây Bắc - BQP	75.000
35		Sơn lót kháng kiềm nội thất BLOCKING (KANTECH - KP 01)	Kg		22kg/Thùng						75.000
36		Sơn nội thất ECO - LIFE (KANTECH - KP 03)	Kg		21kg/Thùng						68.000
37		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ARMOR (KANTECH - KP 02)	Kg		21kg/Thùng						112.000
38		Sơn ngoại thất PERFECT (KANTECH - KP 04)	Kg		20kg/Thùng						88.000
39		Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech	Thùng		20kg/Thùng						134.000
40		Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp	Kg		15kg/Thùng						125.000
41		Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp	Kg		20kg/Thùng						40.000
42	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả nội thất ASSYAN	kg	ISO 9001: 2005, QCVN 16:2023/BXD, QCVN 08: 2020/BCT	Bao 40kg	Công ty CP Vận Tải Xây Dựng Hùng Sơn	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Vận Tải Xây Dựng Hùng Sơn	6.300
43		Bột bả ngoại thất ASSYAN	kg		Bao 40kg						7.400
44		Sơn chống thấm pha xi măng	kg		Thùng 20kg/ Hộp 4kg						51.500
45		Sơn chống thấm màu lăn trực tiếp	kg		Thùng 20kg/ Hộp 4kg						53.600
46		Sơn kháng kiềm nội thất cao cấp	kg		Thùng 22kg/ Hộp 5kg						51.600
47		Sơn kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg		Thùng 22Kg/ Hộp 5kg						70.227
48		Sơn kháng kiềm nội thất phổ thông	kg		Thùng 22Kg/ Hộp 5kg						38.430
49		Sơn kháng kiềm ngoại thất phổ thông	kg		Thùng 22kg/ Hộp 5kg						55.182
50		Sơn màu nội thất	kg		Thùng 22kg/ Hộp 5Kg						33.636
51		Sơn siêu trắng trần	kg		Thùng 22kg/ Hộp 5Kg						48.500
52		Sơn màu ngoại thất	kg		Thùng 22Kg/ Hộp 5Kg						66.818

PHỤ LỤC 4: NHÓM VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Dây và cáp điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2004	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC: Cu/PVC 0.6/1kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		7.443
2		CV 1x2.5 (V-75)	m								12.116
3		CV 1x4.0 (V-75)	m								20.104
4		CV 1x6.0 (V-75)	m								29.357
5		CV 1x10 (V-75)	m								47.793
6		CXV 2x1.5 (7/0.52)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC: Cu/XLPE/PVC 0.6/1(1.2)kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình và Văn bản báo giá đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa - Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Chi nhánh Thanh Hóa; đ/c: lô 997 đường Đông Lễ, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa (thực hiện từ ngày 01/4/2026)	18.327
7		CXV 2x2.5 (7/0.67)	m								28.345
8		CXV 2x4 (7/0.85)	m								43.990
9		CXV 2x6 (7/1.04)	m								65.087
10		CXV 2x10 (7/compact)	m								102.646
11		CXV 2x16 (7/compact)	m								157.742
12		CXV 2x25 (7/conpact)	m								244.483
13		VCTFK 2x0.75 (30/0.177)	m	TCVN 6610-5/IEC 60227-5	Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 300/500V						8.658
14		VCTFK 2x1.0 (30/0.20)	m								10.786
15		VCTFK 2x1.5 (30/0.24)	m								15.055
16		VCTFK 2x2.5 (50/0.24)	m								24.591
17		VCTFK 2x4.0 (52/0.30)	m								39.292
18		VCTFK 2x6.0 (80/0.30)	m								59.624
19		DSTA/CTS-W 3x35 -24kV	m	TCVN 5935-2:2013/IEC 60502-2:2005	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - 12.7/22(24)kV hoặc 12/20(24)kV)	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		857.932
20		DSTA/CTS-W 3x50 -24kV	m								1.050.730
21		DSTA/CTS-W 3x70 -24kV	m								1.376.400
22		DSTA/CTS-W 3x95 -24kV	m								1.771.822
23		DSTA/CTS-W 3x120 -24kV	m								2.142.169
24		DSTA/CTS-W 3x150 -24kV	m								2.563.360

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
25	Dây và cáp điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2004	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC: Cu/PVC 0.6/1kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình và Văn bản báo giá đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa - Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Chi nhánh Thanh Hóa; đ/c: lô 997 đường Đông Lễ, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa (thực hiện từ ngày 01/7/2026)	8.982
26		CV 1x2.5 (V-75)	m								14.583
27		CV 1x4.0 (V-75)	m								23.834
28		CV 1x6.0 (V-75)	m								34.743
29		CV 1x10 (V-75)	m								56.392
30		CXV 2x1.5 (7/0.52)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC: Cu/XLPE/PVC 0.6/1(1.2)kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		22.559
31		CXV 2x2.5 (7/0.67)	m								34.471
32		CXV 2x4 (7/0.85)	m								53.073
33		CXV 2x6 (7/1.04)	m								77.991
34		CXV 2x10 (7/compact)	m								122.552
35		CXV 2x16 (7/compact)	m								187.532
36		CXV 2x25 (7/conpact)	m								290.424
37		VCTFK 2x0.75 (30/0.177)	m	TCVN 6610-5/IEC 60227-5	Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 300/500V						10.422
38		VCTFK 2x1.0 (30/0.20)	m								12.943
39		VCTFK 2x1.5 (30/0.24)	m								18.037
40		VCTFK 2x2.5 (50/0.24)	m								29.395
41		VCTFK 2x4.0 (52/0.30)	m								46.742
42		VCTFK 2x6.0 (80/0.30)	m								70.684
43		DSTA/CTS-W 3x35 -24kV	m	TCVN 5935-2:2013/IEC 60502-2:2005	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - 12.7/22(24)kV hoặc 12/20(24)kV)	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		1.031.570
44		DSTA/CTS-W 3x50 -24kV	m								1.260.377
45		DSTA/CTS-W 3x70 -24kV	m								1.645.654
46		DSTA/CTS-W 3x95 -24kV	m								2.116.634
47		DSTA/CTS-W 3x120 -24kV	m								2.553.530
48		DSTA/CTS-W 3x150 -24kV	m								3.051.381

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
49	Đèn chiếu sáng	Đèn HMSMD-02G 80-:-115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	586x340x122mm	Công ty TNHH đầu tư SX&TM Hoàng Minh	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Mã đèn: HMSMD-02Modul/02 Glass: Hiệu suất phát quang: từ 135lm/W÷145lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>75; Tuổi thọ bộ đèn≥100.000h; Chíp LED: Philips Lumileds Lumileds; Driver: Dimming Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất. - Có khả năng chịu được môi trường sương muối. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Giới hạn nhiễu điện từ (EMC/EMI) theo TCVN 7186:2018. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC/EMS) theo TCVN 12679:2019. Đèn phù hợp tiêu chuẩn An toàn điện (ES) theo TCVN 7722-1:2017 - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh. bảo hành ≥5 năm.	8.910.000
50		Đèn HMSMD-02G 120-:-145W	cái		586x340x122mm						9.295.000
51		Đèn HMSMD-02M 150-:-185W	cái		655x340x120mm						9.350.000
52		Đèn HMSMD-02G 150-:-185W	cái		690x340x122mm						9.416.000
53		Đèn HMSMD-02M 200-:-235W	cái		740x340x120mm						9.471.000
54		Đèn HMSMD-02G 200-:-235W	cái		690x340x122mm						9.746.000
55		Đèn HMSMD45-I: 80-:-115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm					Mã đèn: HMSMD-45I/II Hiệu suất phát quang: từ 120lm/W÷135lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>75; Tuổi thọ bộ đèn≥100.000h; Chíp LED: Philips Lumileds; Driver: Dimming Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất. - Có khả năng chịu được môi trường sương muối. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Giới hạn nhiễu điện từ (EMC/EMI) theo TCVN 7186:2018. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC/EMS) theo TCVN 12679:2019. - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh. bảo hành ≥5 năm.	7.755.000
56		Đèn HMSMD45-I: 120-:-145W	cái		684x290x150mm						8.228.000
57		Đèn HMSMD45-I: 150-:-185W	cái		684x290x150mm						8.679.000
58		Đèn HMSMD45-I 200-:-235W	cái		786x290x150mm						8.745.000
59		Đèn HMSMD45-II: 80-:-115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm						6.710.000
60		Đèn HMSMD45-II: 120-:-145W	cái		684x290x150mm						7.271.000
61		Đèn HMSMD45-II: 150-:-185W	cái		684x290x150mm						7.667.000
62		Đèn HMSMD45-II: 200-:-235W	cái		786x290x150mm						7.845.000
63		Đèn HMSMD121: 80W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	623x238x113mm					Mã đèn: HMSMD-121: Hiệu suất phát quang: ≥115Lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>70; Tuổi thọ≥50.000h; - Chíp LED: Philips Lumileds(chính hãng); - Driver: Philips/Inventronics/Done Dim 5/6 cấp	5.720.000
64		Đèn HMSMD121: 100W	cái		623x238x113mm						5.852.000
65		Đèn HMSMD121: 120W	cái		712x272x113mm						6.248.000
66		Đèn HMSMD121: 150W	cái		712x272x113mm						6.512.000
67		Đèn pha HMFL02: 200W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	400x360x110mm					Mã đèn: HMFL-02: Hiệu suất phát quang: ≥115Lm/W; Tuổi thọ≥50.000h; - Chíp LED: Philips Lumileds(chính hãng);- Driver: DIMMING 5/6 cấp	7.667.000
68		Đèn pha HMFL02: 250W	cái		485x360x110mm						8.415.000
69		Đèn pha HMFL02: 300W	cái		570x360x110mm						9.262.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
70	Cột, đèn chiếu sáng	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cột thép liền cần đơn nông thôn mới mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần tập đoàn MDC Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		2.145.000
71		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	cột								2.585.000
72		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	cột								2.915.000
73		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	cột		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng						3.230.700
74		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	cột								3.749.900
75		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	cột								4.065.600
76		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	cột								5.049.000
77		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	cột								5.336.100
78		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	cột								6.988.300
79		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	cột								7.623.000
80		Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng						2.541.000
81		Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	cột								3.430.350
82		Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	cột								4.319.700
83		Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	cột								5.145.525
84		Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần tập đoàn MDC Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		1.683.000
85		Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								2.562.500
86		Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								1.435.000
87		Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								2.152.500
88		Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								1.640.000
89		Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								2.562.500
90		Đèn MDC ALPHA công suất 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019	720x280x80mm					Hàng lắp ráp trong nước: Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	3.465.000
91		Đèn MDC ALPHA công suất 150W	cái		850x325x80mm						4.812.500
92		Đèn MDC Thăng Long công suất 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019	720x280x80mm					Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1; Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	5.764.000
93		Đèn MDC Thăng Long công suất 150W	cái		850x325x80mm						7.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
94	Đèn chiếu sáng	Đèn LED A-WIN MINI công suất 60W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	610x250x105mm	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED A-WIN MINI: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥120LM/W; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	6.100.000
95		Đèn LED A-WIN MINI công suất 80W DIM 5-6 cấp	bộ		610x250x105mm						6.200.000
96		Đèn LED A-WIN MINI công suất 100W DIM 5-6 cấp	bộ		610x250x105mm						6.300.000
97		Đèn LED A-WIN MAX công suất 120W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	780x350x135mm					ĐÈN LED A-WIN MAX: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥115LM/W; CRI: 70 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	8.250.000
98		Đèn LED A-WIN MAX công suất 150W DIM 5-6 cấp	bộ		780x350x135mm						8.300.000
99		Đèn LED B-WIN công suất 120W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	650x340x115mm					ĐÈN LED B-WIN: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥135LM/W; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	6.300.000
100		Đèn LED B-WIN công suất 150W DIM 5-6 cấp	bộ		650x340x115mm						6.750.000
101		Đèn LED B-WIN công suất 180W-200W DIM 5-6 cấp	bộ		725x340x115mm						7.500.000
102		Đèn LED C-WIN MAX công suất 100W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	780x350x135mm					ĐÈN LED C-WIN MAX: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥115LM/W; CRI: 70 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	7.900.000
103		Đèn LED C-WIN MAX công suất 120W DIM 5-6 cấp	bộ		780x350x135mm						8.200.000
104		Đèn LED C-WIN MAX công suất 150W DIM 5-6 cấp	bộ		780x350x135mm						8.250.000
105		Đèn LED Hapy 854B công suất 60W-80W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	617x270x107mm					ĐÈN LED HAPY 854B: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥115LM/W; CRI: 70 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	3.940.000
106		Đèn LED Hapy 854B công suất 90W-100W DIM 5-6 cấp	bộ		617x270x107mm						3.940.000
107		Đèn LED Hapy 854B công suất 110W-150W DIM 5-6 cấp	bộ		718x270x107mm						4.000.000
108		Đèn LED Hapy 854B công suất 160W-200W DIM 5-6 cấp	bộ		746x310x107mm						5.160.000
109		Đèn LED Hapy 854B công suất 210W-240W DIM 5-6 cấp	bộ		897x310x107mm						6.200.000
110		Đèn LED Hapy 854B công suất 250W DIM 5-6 cấp	bộ		897x310x107mm						6.200.000
111		Đèn pha LED ANDES công suất 200w DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	276x210x120mm					ĐÈN PHA LED ANDES: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	7.500.000
112		Đèn pha LED ANDES công suất 300w DIM 5-6 cấp	bộ		276x210x120mm						8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
113	Đèn chiếu sáng	Đèn led DOLPHINTAIL50 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	665x274x145mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 135lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao,chỉ số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt,độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I,độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz ,Tuổi thọ ≥ 60.000h	4.260.000
114		Đèn led DOLPHINTAI L 100 W	cái		665x274x145mm						5.110.000
115		Đèn led CireleMoon 50 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	610x268x140mm					Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao,chỉ số hoàn màu Ra≥70; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt,độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I,độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz ,Tuổi thọ ≥ 50.000h	3.520.000
116		Đèn led CireleMoon 100 W	cái		765x320x140mm						4.100.000
117		Đèn led CireleMoon 150 W	cái		765x320x140mm						5.700.000
118		Đèn led Pha Star 200w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	440x325x120mm					Đèn đường hiệu PHUTHA, linh kiện: Chip led: Philips ,Driver:Philips, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao,chỉ số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt,độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I,độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz, Tuổi thọ ≥ 50.000h	5.050.000
119		Đèn LED ACURA 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	711x301x89mm	Công ty CP năng lượng chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED ACURA: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, có cổng chờ kết nối thông minh, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	6.350.000
120		Đèn LED ACURA 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		790x341x89mm						6.998.000
121		Đèn LED ACURA 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		790x341x89mm						7.046.000
122		Đèn LED ECO 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	650x300x108mm					ĐÈN LED ECO: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.520.000
123		Đèn LED ECO 80W	Bộ		650x300x108mm						4.751.000
124		Đèn LED ECO 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		650x300x108mm						5.050.000
125		Đèn LED ECO 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		755x300x108mm						5.341.000
126		Đèn LED ECO 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		755x300x108mm						5.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
127	Đèn chiếu sáng	Đèn LED RAVA 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	700x350x130mm	Công ty CP năng lượng chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED RAVA: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.515.000
128		Đèn LED RAVA 80W	Bộ		700x350x130mm						4.749.000
129		Đèn LED RAVA 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		700x350x130mm						5.035.000
130		Đèn LED RAVA 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		800x420x130mm						5.320.000
131		Đèn LED RAVA 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		800x420x130mm						5.830.000
132		Đèn LED MOSI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	558x225x102mm					ĐÈN LED MOSI: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 10kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.150.000
133		Đèn LED MOSI 80W	Bộ		558x225x102mm						4.300.000
134		Đèn LED MOSI 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		558x225x102mm						4.650.000
135		Đèn LED MOSI 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		578x250x110mm						4.950.000
136		Đèn LED MOSI 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		578x250x110mm						5.120.000
137	Ống luồn dây điện	Ống luồn dây điện DN16 D2	cây	BS 6099:2.2:1983	Dày 1,4mm	Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong (áp dụng từ ngày 10/4/2026)	27.400
138		Ống luồn dây điện DN20 D2	cây		Dày 1,6mm						38.600
139		Ống luồn dây điện DN25 D2	cây		Dày 1,8mm						53.400
140		Ống luồn dây điện DN32 D2	cây		Dày 2,1mm						107.300
141		Ống luồn dây điện DN40 D2	cây		Dày 2,3mm						147.900
142		Ống luồn dây điện DN50 D2	cây		Dày 2,8mm						197.300
143		Ống luồn dây điện DN63 D2	cây		Dày 3,0mm						237.300

PHỤ LỤC 5: NHÓM VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Ống uPVC	Ống PVC-U DN21 NTC	m	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	Dày 1mm	Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong (áp dụng từ ngày 10/4/2026)	7.900
2		Ống PVC-U DN21 PN10	m		Dày 1,2mm						9.600
3		Ống PVC-U DN21 PN12.5	m		Dày 1,5mm						10.500
4		Ống PVC-U DN21 PN16	m		Dày 1,6mm						12.600
5		Ống PVC-U DN21 PN25	m		Dày 2,4mm						14.800
6		Ống PVC-U DN27 NTC	m		Dày 1mm						9.800
7		Ống PVC-U DN27 PN10	m		Dày 1,3mm						12.300
8		Ống PVC-U DN27 PN12.5	m		Dày 1,6mm						14.400
9		Ống PVC-U DN27 PN16	m		Dày 2mm						16.000
10		Ống PVC-U DN34 NTC	m		Dày 1mm						12.600
11		Ống PVC-U DN34 PN8	m		Dày 1,3mm						14.800
12		Ống PVC-U DN34 PN10	m		Dày 1,7mm						18.100
13		Ống PVC-U DN34 PN12.5	m		Dày 2mm						22.100
14		Ống PVC-U DN34 PN16	m		Dày 2,6mm						25.100
15		Ống PVC-U DN42 NTC	m		Dày 1,2mm						18.900
16		Ống PVC-U DN42 PN6	m		Dày 1,5mm						21.100
17		Ống PVC-U DN42 PN8	m		Dày 1,7mm						24.900
18		Ống PVC-U DN42 PN10	m		Dày 2mm						28.300
19		Ống PVC-U DN42 PN12.5	m		Dày 2,5mm						33.300
20		Ống PVC-U DN42 PN16	m		Dày 3,2mm						41.100
21		Ống PVC-U DN48 NTC	m		Dày 1,4mm						22.100
22		Ống PVC-U DN48 PN6	m		Dày 1,6mm						25.900
23		Ống PVC-U DN48 PN8	m		Dày 1,9mm						29.600
24		Ống PVC-U DN48 PN10	m		Dày 2,3mm						34.100
25		Ống PVC-U DN48 PN12.5	m		Dày 2,9mm						41.300
26		Ống PVC-U DN48 PN16	m		Dày 3,6mm						51.800
27		Ống PVC-U DN60 NTC	m		Dày 1,4mm						28.800
28		Ống PVC-U DN60 PN5	m		Dày 1,5mm						34.400
29		Ống PVC-U DN60 PN6	m		Dày 1,8mm						41.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
30	Ống uPVC	Ống PVC-U DN60 PN8	m	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	Dày 2,3mm	Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong (áp dụng từ ngày 10/4/2026)	48.800
31		Ống PVC-U DN60 PN10	m		Dày 2,9mm						59.000
32		Ống PVC-U DN60 PN12.5	m		Dày 3,6mm						74.000
33		Ống PVC-U DN60 PN16	m		Dày 4,5mm						88.900
34		Ống PVC-U DN63 PN5	m		Dày 1,6mm						33.900
35		Ống PVC-U DN63 PN6	m		Dày 1,9mm						39.900
36		Ống PVC-U DN63 PN8	m		Dày 2,5mm						49.600
37		Ống PVC-U DN63 PN10	m		Dày 3mm						62.300
38		Ống PVC-U DN63 PN12.5	m		Dày 3,8mm						77.300
39		Ống PVC-U DN75 NTC	m		Dày 1,5mm						40.300
40		Ống PVC-U DN75 PN5	m		Dày 1,9mm						47.000
41		Ống PVC-U DN75 PN6	m		Dày 2,2mm						53.300
42		Ống PVC-U DN75 PN8	m		Dày 2,9mm						69.400
43		Ống PVC-U DN75 PN10	m		Dày 3,6mm						86.000
44		Ống PVC-U DN75 PN12.5	m		Dày 4,5mm						108.100
45		Ống PVC-U DN75 PN16	m		Dày 5,6mm						130.500
46		Ống PVC-U DN90 NTC	m		Dày 1,5mm						49.100
47		Ống PVC-U DN90 PN4	m		Dày 1,8mm						56.100
48		Ống PVC-UDN90 PN5	m		Dày 2,2mm						65.800
49		Ống PVC-U DN90 PN6	m		Dày 2,7mm						76.000
50		Ống PVC-U DN90 PN8	m		Dày 3,5mm						99.600
51		Ống PVC-U DN90 PN10	m		Dày 4,3mm						123.800
52		Ống PVC-U DN90 PN12.5	m		Dày 5,4mm						153.800
53		Ống PVC-U DN110 NTC	m		Dày 1,9mm						74.300
54		Ống PVC-U DN110 PN4	m		Dày 2,2mm						84.000
55		Ống PVC-U DN110 PN5	m		Dày 2,7mm						97.900
56		Ống PVC-U DN110 PN6	m		Dày 3,2mm						111.400
57		Ống PVC-U DN110 PN8	m		Dày 4,2mm						156.000
58		Ống PVC-U DN110 PN10	m		Dày 5,3mm						186.800
59		Ống PVC-U DN110 PN12.5	m		Dày 6,6mm						230.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
60	Ống HDPE	Ống HDPE PE100 DN20 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ISO 4427-2:2007	Dày 2mm	Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong (áp dụng từ ngày 10/4/2026)	12.500
61		Ống HDPE PE100 DN20 PN20	m		Dày 2,3mm						14.800
62		Ống HDPE PE100 DN25 PN12,5	m		Dày 2mm						16.000
63		Ống HDPE PE100 DN25 PN16	m		Dày 2,3mm						19.000
64		Ống HDPE PE100 DN25 PN20	m		Dày 3mm						22.300
65		Ống HDPE PE100 DN32 PN10	m		Dày 2mm						21.400
66		Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5	m		Dày 2,4mm						26.100
67		Ống HDPE PE100 DN32 PN16	m		Dày 3mm						30.600
68		Ống HDPE PE100 DN32 PN20	m		Dày 3,6mm						36.800
69		Ống HDPE PE100 DN40 PN8	m		Dày 2mm						27.100
70		Ống HDPE PE100 DN40 PN10	m		Dày 2,4mm						32.600
71		Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5	m		Dày 3mm						39.500
72		Ống HDPE PE100 DN40 PN16	m		Dày 3,7mm						47.400
73		Ống HDPE PE100 DN50 PN8	m		Dày 2,4mm						42.000
74		Ống HDPE PE100 DN50 PN10	m		Dày 3mm						50.100
75		Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5	m		Dày 3,7mm						60.300
76		Ống HDPE PE100 DN50 PN16	m		Dày 4,6mm						73.500
77		Ống HDPE PE100 DN63 PN8	m		Dày 3mm						65.100
78		Ống HDPE PE100 DN63 PN10	m		Dày 3,8mm						80.000
79		Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5	m		Dày 4,7mm						97.000
80		Ống HDPE PE100 DN63 PN16	m		Dày 5,8mm						115.700
81		Ống HDPE PE100 DN75 PN8	m		Dày 3,6mm						92.700
82		Ống HDPE PE100 DN75 PN10	m		Dày 4,5mm						114.200
83		Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5	m		Dày 5,6mm						137.700
84		Ống HDPE PE100 DN75 PN16	m		Dày 6,8mm						164.300
85		Ống HDPE PE100 DN90 PN8	m		Dày 4,3mm						146.300
86		Ống HDPE PE100 DN90 PN10	m		Dày 5,4mm						162.000
87		Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5	m		Dày 6,7mm						195.800
88		Ống HDPE PE100 DN90 PN16	m		Dày 8,2mm						235.200
89		Ống HDPE PE100 DN110 PN6	m		Dày 4,2mm						158.000
90		Ống HDPE PE100 DN110 PN8	m		Dày 5,3mm						196.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
91	Ống và phụ tùng HDPE	Ống HDPE PE100 DN110 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ISO 4427-2:2007	Dày 6,6mm	Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong (áp dụng từ ngày 10/4/2026)	245.600
92		Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	m		Dày 8,1mm						293.300
93		Ống HDPE PE100 DN110 PN16	m		Dày 10mm						354.300
94		Ống HDPE PE100 DN125 PN6	m		Dày 4,8mm						204.500
95		Ống HDPE PE100 DN125 PN8	m		Dày 6mm						253.500
96		Ống HDPE PE100 DN125 PN10	m		Dày 7,4mm						310.000
97		Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	m		Dày 9,2mm						377.700
98		Ống HDPE PE100 DN125 PN16	m		Dày 11,4mm						458.300
99		Ống HDPE PE100 DN140 PN6	m		Dày 5,4mm						256.600
100		Ống HDPE PE100 DN140 PN8	m		Dày 6,7mm						315.700
101		Ống HDPE PE100 DN140 PN10	m		Dày 8,3mm						386.900
102		Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	m		Dày 10,3mm						468.600
103		Ống HDPE PE100 DN140 PN16	m		Dày 12,7mm						568.100
104	Ống PVC-U thoát	Ống PVC -U thoát D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.0mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa Hoa Sen (áp dụng từ ngày 20/6/2026)	7.100
105		Ống PVC -U thoát D27	m		27 x 1.0mm						8.800
106		Ống PVC -U thoát D34	m		34 x 1.0mm						11.300
107		Ống PVC -U thoát D42	m		42 x 1.2mm						17.000
108		Ống PVC -U thoát D48	m		48 x 1.4mm						19.900
109		Ống PVC -U thoát D60	m		60 x 1.4mm						25.900
110		Ống PVC -U thoát D75	m		75 x 1.5mm						36.300
111		Ống PVC -U thoát D90	m		90 x 1.5mm						44.200
112		Ống PVC -U thoát D110	m		110 x 1.9mm						66.900
113		Ống PVC -U thoát D125	m		125 x 2.0mm						73.800
114		Ống PVC -U thoát D140	m		140 x 2.2mm						90.900
115	Ống PVC-U Class C1	Ống PVC -U Class C1 D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x1.5mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa Hoa Sen (áp dụng từ ngày 20/6/2026)	9.500
116		Ống PVC -U Class C1 D27	m		27 x 1.6mm						13.000
117		Ống PVC -U Class C1 D34	m		34 x 1.7mm						16.300
118		Ống PVC -U Class C1 D42	m		42 x1.7mm						22.400
119		Ống PVC -U Class C1 D48	m		48 x 1.9mm						26.600
120		Ống PVC -U Class C1 D60	m		60 x 1.8mm						37.700
121		Ống PVC -U Class C1 D75	m		75 x 2.2mm						48.000
122		Ống PVC -U Class C1 D90	m		90 x 2.2mm						59.200
123		Ống PVC -U Class C1 D110	m		110 x 2.7mm						88.100
124		Ống PVC -U Class C1 D125	m		125 x 3.1mm						108.900
125		Ống PVC -U Class C1 D140	m		140 x 3.5mm						136.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
126	Ống PVC-U Class C2	Ống PVC -U Class C2 D21	m	ISO 1452-2:2010	21 x 1.6mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa Hoa Sen (áp dụng từ ngày 20/6/2026)	11.300
127		Ống PVC -U Class C2 D27	m		27 x 2.0mm						14.400
128		Ống PVC -U Class C2 D34	m		34 x 2.0mm						19.900
129		Ống PVC -U Class C2 D42	m		42 x 2.0mm						25.500
130		Ống PVC -U Class C2 D48	m		48 x 2.3mm						30.700
131		Ống PVC -U Class C2 D60	m		60 x 2.3mm						43.900
132		Ống PVC -U Class C2 D75	m		75 x 2.9mm						62.500
133		Ống PVC -U Class C2 D90	m		90 x 2.7mm						68.400
134		Ống PVC -U Class C2 D110	m		110 x 3.2mm						100.300
135		Ống PVC -U Class C2 D125	m		125 x 3.7mm						129.100
136		Ống PVC -U Class C2 D140	m		140 x 4.1mm						160.500
137	Ống uPVC	Ống nhựa uPVC DN90 PN10	m	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; TCVN 6151-2:2002/ISO 4422-2:1996; ISO 9001:2015	90x4,3mm	Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	123.800
138		Ống nhựa uPVC DN110 PN10	m		110x5,3mm						186.800
139		Ống nhựa uPVC DN160 PN10	m		160x7,7mm						378.900
140		Ống nhựa uPVC DN200 PN10	m		200x9,6mm						592.400
141		Ống nhựa uPVC DN225 PN10	m		225x10,8mm						749.800
142		Ống nhựa uPVC DN250 PN10	m		250x11,9mm						952.400
143		Ống nhựa uPVC DN280 PN10	m		280x13,4mm						1.233.000
144		Ống nhựa uPVC DN315 PN10	m		315x15mm						1.555.600
145		Ống nhựa uPVC DN355 PN10	m		355x16,9mm						1.848.800
146		Ống nhựa uPVC DN400 PN10	m		400x19,1mm						2.353.900
147	Ống HDPE	Ống nhựa HDPE PE100 DN20 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ISO 4427-2:2007; ISO 4427:2019; DIN 8074:2011-12&DIN 8075:2011-12	20x2,0mm						12.500
148		Ống nhựa HDPE PE100 DN32 PN10	m		32x2,0mm						21.400
149		Ống nhựa HDPE PE100 DN40 PN10	m		40x2,4mm						32.600
150		Ống nhựa HDPE PE100 DN50 PN10	m		50x3,0mm						50.100
151		Ống nhựa HDPE PE100 DN63 PN10	m		63x3,8mm						80.000
152		Ống nhựa HDPE PE100 DN75 PN10	m		75x4,5mm						114.200
153		Ống nhựa HDPE PE100 DN90 PN10	m		90x5,4mm						162.000
154		Ống nhựa HDPE PE100 DN110 PN10	m		110x6,6mm						245.600
155		Ống nhựa HDPE PE100 DN160 PN10	m		160x9,5mm						508.400
156		Ống nhựa HDPE PE100 DN180 PN10	m		180x10,7mm						640.100
157		Ống nhựa HDPE PE100 DN225 PN10	m		225x13,4mm						986.000
158		Ống nhựa HDPE PE100 DN250 PN10	m		250x14,8mm						1.221.500
159		Ống nhựa HDPE PE100 DN280 PN10	m		280x16,6mm						1.522.100
160		Ống nhựa HDPE PE100 DN315 PN10	m		315x18,7mm						1.938.200
161		Ống nhựa HDPE PE100 DN355 PN10	m		355x21,1mm						2.463.000
162		Ống nhựa HDPE PE100 DN400 PN10	m		400x23,7mm						3.129.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
163	Ống HDPE	Ống nhựa HDPE PE100 DN25 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ISO 4427-2:2007; ISO 4427:2019; DIN 8074:2011-12&DIN 8075:2011-14	25x2,0mm	Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	16.000
164		Ống nhựa HDPE PE100 DN32 PN12,5	m		32x2,4mm						26.100
165		Ống nhựa HDPE PE100 DN40 PN12,5	m		40x3,0mm						39.500
166		Ống nhựa HDPE PE100 DN50 PN12,5	m		50x3,7mm						60.300
167		Ống nhựa HDPE PE100 DN63 PN12,5	m		63x4,7mm						97.000
168	Phụ kiện ống nước	Khâu nối thẳng HDPE DN20 PN16	Cái	TCVN 7305-3: 2008/ISO 4427-3:2007		Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	27.700
169		Khâu nối thẳng HDPE DN25 PN16	Cái								41.500
170		Đai khởi thuỷ HDPE DN50x1/2"	Cái								61.500
171		Đai khởi thuỷ HDPE DN63x1/2"	Cái								87.300
172		Đai khởi thuỷ HDPE DN110x3/4"	Cái								210.000
173		Khâu nối ren trong HDPE DN20x1/2"	Cái								17.100
174		Khâu nối ren ngoài HDPE DN20x1/2"	Cái								19.500
175		Khâu nối ren ngoài HDPE DN25x1/2"	Cái								22.600

PHỤ LỤC 6: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH ỐP, LÁT

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Gạch ốp, lát	Ốp Ceramic mài bóng in lưới	m^2	QCVN16:2019/BXD TCVN13113:2020	300 x 600mm	Tổng công ty Viglacera (Nhà phân phối: Công ty CP Sun Việt)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn các phường (Hạc Thành; Quảng Phú; Đông Quang; Đông Sơn; Đông Tiến; Hàm Rồng; Nguyệt Viên)	Theo báo giá của đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP Sun Việt	137.360
2		Ốp Ceramic men matt satin	m^2		300 x 600mm						168.085
3		Ốp Granite bóng kính	m^2		400 x 800mm						341.195
4		Gạch Ceramic men matt	m^2		300 x 300mm						142.781
5		Gạch Granite men bóng kính, men matt	m^2		600 x 600mm						256.645
6		Gạch Granite men bóng kính, men matt	m^2		800 x 800mm						333.897
7		Gạch bán sứ men matt	m^2		800 x 800mm						234.234
8	Gạch ốp, lát	Ốp Ceramic mài bóng in lưới	m^2	QCVN16:2019/BXD TCVN13113:2020	300 x 600mm	Tổng công ty Viglacera (Nhà phân phối: Công ty CP Sun Việt)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn các xã, phường còn lại	Theo báo giá của đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP Sun Việt	138.360
9		Ốp Ceramic men matt satin	m^2		300 x 600mm						169.085
10		Ốp Granite bóng kính	m^2		400 x 800mm						342.195
11		Gạch Ceramic men matt	m^2		300 x 300mm						143.781
12		Gạch Granite men bóng kính, men matt	m^2		600 x 600mm						257.645
13		Gạch Granite men bóng kính, men matt	m^2		800 x 800mm						334.897
14		Gạch bán sứ men matt	m^2		800 x 800mm						235.234
15	Gạch ốp, lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM36, DAB36,…	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020 Nhóm BIa	300x600mm	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty TNHH Thạch Bàn	227.778
16		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM60, DAB60,…	m2		600x600mm						218.519
17		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, LGB36, …	m2		300x600mm						276.852
18		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, LGB60, …	m2		600x600mm						267.593
19		Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, PGB48, LGB48, …	m2		400x800mm						313.889
20		Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, PGB80, LGB80, …	m2		800x800mm						369.444
21		Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36	m2		300x600mm						332.407
22		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60	m2		600x600mm						332.407

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
23	Gạch ốp, lát	Men kim cương siêu bóng	m^2	TCVN 13113:2020 nhóm BIb	Gạch kích thước (600 x 600)mm porcelain mài bóng, phủ nano; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol	Tổng Công ty đầu tư phát triển Đô Thị - CTCP	Việt Nam		Giá trên phương tiện vận tải bên mua tại kho nhà máy (đ/c: KCN Lễ Môn, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa)	Theo báo giá của Tổng Công ty đầu tư phát triển Đô Thị - CTCP	234.900
24		Men siêu đậm	m^2								264.900
25		Men bán sứ	m^2								229.900
26		Men kim cương siêu bóng	m^2	TCVN 13113:2020 nhóm BIb	Gạch kích thước (800 x 800)mm porcelain mài bóng, phủ nano; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol						303.300
27		Men siêu đậm	m^2								338.300
28		Men bán sứ	m^2								298.300
29		Gạch sân vườn	m^2	TCVN 13113:2020 nhóm BIIb	Gạch kích thước (500 x 500)mm; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol						125.000
30		Gạch bóng	m^2								97.222
31		Grannite full body loại dày 9.5mm	m^2	TCVN 13113:2020 nhóm BIa	Gạch kích thước (500 x 500)mm grannite full body; nhãn hiệu Bamboo casa, Casa amani						171.296
32		Grannite full body loại dày 12mm (±1mm)	m^2								208.333
33		Gạch thanh trang trí	m^2	TCVN 13113:2020 nhóm BIIb	Gạch kích thước (150 x 800)mm porcelain xương trắng cao cấp; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol						185.185
34		Gạch thanh vân gỗ	m^2								180.556
35		Viên thân	m^2	TCVN 13113:2020 nhóm BIb	Gạch kích thước (300 x 600)mm men porcelain; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol						149.150
36		Viên viền	m^2								156.150
37		Viên điểm	m2								164.150
38		Men kim cương siêu bóng, matt, siêu đậm	m2	TCVN 13113:2020 nhóm BIa	(1000x1000)mm						356.481
39		Men matt định hình chống trơn trượt	m2		(600x600)mm kim sa full body dày 12mm						254.630
40		Men matt định hình chống trơn trượt	m2		(300x600)mm kim sa full body dày 12mm						189.815
41		Men matt định hình chống trơn trượt	m2		(400x800)mm kim sa full body dày 12mm						189.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
42	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040MNDA001/4040MNDA002/4040MNDA003/4040MNDA004	m^2	QCVN 16:2023/BXD	400x400 (mm)	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm	216.667
43		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040LYSON001, 4040LYSON004,	m^2		400x400 (mm)						230.556
44		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060MNDA001, 3060MNDA002, 3060MNDA003, 3060MNDA004	m^2		300x600 (mm)						220.370
45		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007,	m^2		300x600 (mm)						220.370
46		Gạch ốp lát Ceramic mã số: 3060MNDA010/011	m^2		300x600 (mm)						180.556
47		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005,	m^2		600x600 (mm)						241.667
48		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060MNDA001, 6060MNDA015, 6060MNDA017	m^2		600x600 (mm)						231.481
49		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 8080MTDA001-H+	m^2		800x800 (mm)						330.556
50		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 100MTDA001-H+, 100MTDA002-H+	m^2		1000x1000 (mm)						545.371
51		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 60120NILE001-H+/60120NILE003-H+/	m^2		600x1200 (mm)						530.556
52	Gạch ốp, lát	Gạch nhóm BIa, KT (800x800x9,5) mm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	1 hộp 3 viên = 1.92 m2	Công ty Cổ phần Catalan	Việt Nam		Giá trên phương tiện vận tải bên mua tại kho Công ty Cổ phần Catalan	Theo báo giá của Công ty CP CATALAN	268.840
53		Gạch nhóm BIb, KT (800x800) mm	m^2		1 hộp 3 viên = 1.92 m2						190.190
54		Gạch nhóm BIa, KT (600x600x9,0) mm	m2		1 hộp 4 viên = 1.44 m2						228.800
55		Gạch nhóm BIb, KT (600x600x9,0) mm	m2		1 hộp 4 viên = 1.44 m2						168.740
56		Gạch nhóm BIIa, KT (600x600x9,5) mm	m^2		1 hộp 4 viên = 1.44 m2						112.750
57		Gạch nhóm BIb, KT (300x600x9,0) mm	m^2		1 hộp 8 viên = 1.44 m2						178.750
58		Gạch nhóm BIII, KT (300x600x9,0) mm	m^2		1 hộp 8 viên = 1.44 m2						141.570

PHỤ LỤC 7: NHÓM VẬT LIỆU TẤM LỢP

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Tôn	Tôn Austnam AD11 - 0,42 mm	m^2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý trên phương tiện bên mua: Công ty TNHH XD và TM Khánh Phương - Lô D901, KCN Tây Bắc ga, phường Hàm Rồng; Công ty TNHH SX TM Long Phú - 137 Quang Trung, phường Hạc Thành; DN Hà Hoa - Lô 45, 46 KCN Tây Bắc ga, phường Hàm Rồng.	Theo báo giá của Công ty CP Austnam	182.727
2		Tôn Austnam AD11 - 0,45 mm	m^2								190.000
3		Tôn Austnam AD06 - 0,42 mm	m^2								183.636
4		Tôn Austnam AD06 - 0,45 mm	m^2								190.909
5		Tôn Austnam AD05 - 0,42 mm	m^2								180.000
6		Tôn Austnam AD05 - 0,45 mm	m^2								187.273
7		Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (sóng giả ngói)	m^2								191.818
8		Tôn Austnam APU1 - 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m^2		Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ A/z150						285.455
9		Tôn Austnam APU1 - 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m^2								289.091
10		Tôn Austnam APU1 - 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m^2								281.818
11		Tôn Austnam APU1 - 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m^2								286.364
12		Tôn Austnam APU1 - 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m^2		Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100						265.455
13		Tôn Austnam APU1 - 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m^2								271.818
14		Tôn Austnam APU1 - 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m^2								261.818
15		Tôn Austnam APU1 - 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m^2								268.182
16		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	m^2		Tôn 1 lớp, 11 sóng, lớp mạ Az50						125.455
17		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m^2								137.273
18		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm	m^2		Tôn 1 lớp, 6 sóng, lớp mạ Az50						126.364
19		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm	m^2								138.182
20		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm	m^2		Tôn 1 lớp, 5 sóng, lớp mạ Az50						123.636
21		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm	m^2								135.455
22		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m^2		Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ A/z50						218.182
23		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m^2								230.000
24		Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m^2								217.273
25		Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m^2								229.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
26	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Tấm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa; giá thực hiện từ ngày 01/04/2026	85.500
27		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550									95.500
28		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550									108.500
29		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550									119.000
30		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550									130.000
31		Tôn Hoa Sen GOLD màu 0.5mmx1200mm		ASTM, AMMA, ISO 9227							132.000
32		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 16 mm		JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015							146.000
33		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm									156.000
34		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm									166.000
35		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015							176.000
36		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm									186.000
37		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 18 mm									148.000
38		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm									158.000
39		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm									168.000
40		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm									178.000
41		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm									188.000
42	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Tấm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa; giá thực hiện từ ngày 01/06/2026	91.000
43		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550									102.000
44		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550									115.000
45		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550									127.000
46		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550									139.500
47		Tôn Hoa Sen GOLD màu 0.5mmx1200mm		ASTM, AMMA, ISO 9227							142.000
48		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 16 mm		JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015							163.000
49		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm									173.000
50		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm									183.000
51		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015							193.000
52		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm									203.000
53		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 18 mm									165.000
54		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm									175.000
55		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm									185.000
56		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm									195.000
57		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm									205.000

PHỤ LỤC 8: NHÓM VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	Không có thông tin		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Thượng Lý - TP Hải Phòng, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/4/2026	20.300
2		Nhựa đường60/70 - phuy	kg								22.100
3		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/5/2026	18.300
4		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								20.100
5		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/6/2026	18.000
6		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								19.800
5		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/7/2026	18.500
6		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								20.300
7		Nhựa đường 60/70 - xá	kg	Không có thông tin					Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/4/2026	20.300
8		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								22.600
9		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/5/2026	18.300
10		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								20.600
5		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/6/2026	18.100
6		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								20.400
11		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/7/2026	18.500
12		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								20.800

PHỤ LỤC 9: NHÓM NHIÊN LIỆU (XĂNG, DẦU)

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán đã gồm VAT (đồng)
1	Xăng, dầu Điêzen	Xăng RON95 mức 3	lít				Việt Nam		Giá bán lẻ tại các của hàng xăng dầu trực thuộc Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	Cập nhật theo Quyết định số 980/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 21/5/2026	26.050,00
2		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								25.550,00
3		Điêzen 0,05S mức 2	lít								29.330,00
4		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1007/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 28/5/2026	25.050,00
5		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								24.130,00
6		Điêzen 0,05S mức 2	lít								28.200,00
7		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1043/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 04/6/2026	23.690,00
8		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								22.770,00
9		Điêzen 0,05S mức 2	lít								27.390,00
10		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1093/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 11/6/2026	23.410,00
11		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								22.500,00
12		Điêzen 0,05S mức 2	lít								26.380,00
13		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1144/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 18/6/2026	22.100,00
14		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								21.160,00
15		Điêzen 0,05S mức 2	lít								24.000,00
16		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1183/PLXTH-QĐ 15h00' ngày 25/6/2026	21.370,00
17		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								20.300,00
18		Điêzen 0,05S mức 2	lít								22.290,00
19		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1213/PLXTH-QĐ 00h00' ngày 01/7/2026	22.690,00
20		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								21.620,00
21		Điêzen 0,05S mức 2	lít								22.290,00
22		Xăng E10 RON95 mức 5	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1233/PLXTH-QĐ 16h00' ngày 02/7/2026	22.040,00
23		Xăng E10 RON95 mức 3	lít								20.810,00
24		Điêzen 0,05S mức 2	lít								21.590,00

Ghi chú:

- Thông tin giá xăng dầu từ ngày 01/4/2026 đến trước ngày 21/5/2026, đã được Sở Xây dựng cập nhật tại Công văn số 3703/SXD-KTVL ngày 14/4/2026 về việc công bố cập nhật thông tin giá xăng dầu, nhựa đường, thép xây dựng và xi măng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 5045/SXD-KTVL ngày 16/5/2026 về việc công bố cập nhật thông tin giá xăng dầu, nhựa đường, thép xây dựng và xi măng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Có Công văn kèm theo).

- Về thuế giá trị gia tăng (VAT): thực hiện theo hướng dẫn của Thuế tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 2528/THONVDTPC ngày 15/4/2026 về việc áp dụng mức thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng, dầu và nhiên liệu bay theo Nghị quyết số 19/2026/QH16 của Quốc hội; Công văn số 5812/THO-NVDTPC ngày 01/7/2026 về việc kéo dài thời hạn áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu và nhiên liệu bay.

PHỤ LỤC 10: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Xi măng	Xi măng bao - PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng VICEM Hoàng Mai (phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An)	Việt Nam	Thanh toán trả trước hoặc trả chậm thông qua bảo lãnh ngân hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại máng nhà máy sản xuất	Theo báo giá của Nhà sản xuất văn bản số 2821/XMHM-XNTT ngày 22/6/2026 (áp dụng từ ngày 01/04/2026)	1.138.889
2		Xi măng bao - PCB30	tấn		Bao						1.018.519
3		XM PCB 40 đóng vỏ PP	tấn		Bao						972.222
4		XM PCB 40 đóng vỏ block	tấn		Bao						898.148
5		XM rời PCB40 công nghiệp	tấn		XM rời						879.630
6		XM rời PCB40 dân dụng	tấn		XM rời						842.593
7		Xi măng bao - Max Pro EN 197 -1-CEMII/B-M 32.5 vỏ bao KPK 50kg	tấn	TC EN 197-1:2011	Bao						898.148
8	Xi măng	Xi măng bao Long Sơn PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty xi măng Long Sơn	Việt Nam		Tại máng xuất (Công ty TNHH Long Sơn - Nhà máy XM Long Sơn; Đ/c Tổ dân phố Trường Sơn, phường Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Theo Văn bản số 07/TB-XMLS/2026 ngày 28/3/2026 (áp dụng từ ngày 01/4/2026)	1.277.778
9		Xi măng bao Long Sơn PCB40	tấn		Bao 50kg						1.324.074
10		Xi măng bao Tam Sơn PCB30	tấn		Bao 50kg						1.185.185
11		Xi măng bao Tam Sơn PCB40	tấn		Bao 50kg						1.231.481
12		Xi măng bao Hà Trung PCB30	tấn		Bao 50kg						1.157.407
13		Xi măng bao Hà Trung PCB40	tấn		Bao 50kg						1.203.704
14		Xi măng bao Sông Mã PCB30	tấn		Bao 50kg						1.157.407
15		Xi măng bao Sông Mã PCB40	tấn		Bao 50kg						1.203.704
16		Xi măng bao Thành Sơn PCB30	tấn		Bao 50kg						1.074.074
17		Xi măng bao Thành Sơn PCB40	tấn		Bao 50kg						1.138.889
18	Xi măng	Xi măng rời PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	XM rời	Công ty CP xi măng Bỉm Sơn (phường Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Việt Nam		Tại máng xuất	Theo kê khai của Công ty CP xi măng Bỉm Sơn tại Công văn số 2028/XMBS-XNTT ngày 15/5/2026 (áp dụng từ ngày 15/5/2026)	842.593
19		Xi măng rời PC40/Bền Sunfat Type II	tấn	TCVN 2682:1992	XM rời						1.259.259
20	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bỉm Sơn (phường Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Việt Nam		Tại máng xuất	Theo kê khai của Công ty CP xi măng Bỉm Sơn tại Công văn số 2028/XMBS-XNTT ngày 15/5/2026 (áp dụng từ ngày 15/5/2026)	1.287.037
21		Xi măng bao - PCB40	tấn		Bao						1.305.556
22		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	tấn		Bao						1.203.704
23		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	tấn		Bao						1.250.000
24		Xi măng bao - PCB30 NewElephant	tấn		Bao						1.092.593
25		Xi măng bao - PCB40 NewElephant	tấn		Bao						1.157.407
26		Xi măng bao C91	tấn	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.050.926

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
27	Xi măng	Xi măng bao PCB30 (Xuân Thành, Kaito, Himars)	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Xuân Thành	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty (thôn Bồng Lạng, xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình)	Theo Văn bản số 208/2026/ĐN-XMXT ngày 01/6/2026 (áp dụng trong tháng 6/2026)	1.166.161
28		Xi măng bao PCB40 (Xuân Thành, Kaito, Himars)	tấn		Bao						1.229.797
29		Xi măng bao PCB30 (Long Thành)	tấn		Bao						1.147.979
30		Xi măng bao PCB40 (Long Thành)	tấn		Bao						1.211.616
31	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Việt Nam		Tại máng xuất Nhà máy (đ/c: xã Yên Trị, tỉnh Phú Thọ)	Theo Văn bản số 1956/XMXS-BKD ngày 19/5/2026 (áp dụng từ ngày 01/4/2026)	1.083.333
32		Xi măng Xuân Sơn PCB40	tấn		Bao 50kg						1.148.148
33		Xi măng Xuân Sơn xây trát, loại M	tấn		Bao 50kg						1.018.519

PHỤ LỤC 11: NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM THÁNG 6/2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 6
1	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mỏ đá phường Đông Quang		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 20/3/2026	231.818
		Đá 05	m3								254.545
		Đá 1x2	m3								278.182
		CPĐD loại 1	m3								236.364
		CPĐD loại 2	m3								204.545
2	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty cổ phần ĐTXD và thương mại Minh Hương	Mỏ đá phường Đông Quang		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/6/2026	250.454
		Đá 1x2	m3								358.636
		Đá 0.5	m3								326.818
		CPĐD loại 2	m3								212.272
3	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006		Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn	Mỏ tại phường Đông Quang		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị kê khai áp dụng từ ngày 01/6/2026	254.545
		Đá 0,5	m3								300.000
		Đá 1x2	m3								300.000
		Đá 4x6	m3								263.636
		CPĐD loại 1	m3								259.091
		CPĐD loại 2	m3								209.091
4	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Sản xuất và TMDV Nhật Minh	Mỏ đá phường Đông Quang		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/6/2026	259.091
		Đá 05	m3								313.636
		Đá 1x2	m3								313.636
		CPĐD loại 1	m3								263.636
		CPĐD loại 2	m3								227.273
5	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	Không có thông tin		Công ty CP xây dựng và khai thác Trường Sơn	Mỏ đá xã Thiệu Tiến		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp, áp dụng từ ngày 01/6/2026	200.000
		Đá 05	m3								220.000
		Đá 1x2	m3								300.000
		Đá 4x6	m3								240.000
		Đá hộc	m3								150.000
		CPĐD loại 1	m3								240.000
		CPĐD loại 2	m3								200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 6
6	Đá xây dựng	Đá mạt	m^3	Không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất VLXD Đồng Thắng	Mỏ tại xã Đồng Tiến		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp và áp dụng từ 01/6/2026	236.363
		Đá 1x2	m^3								272.727
		Đá hộc	m^3								181.818
		Đá 0,5	m^3								254.545
		CPĐD loại 1	m^3								218.181
		CPĐD loại 2	m3								200.000
7	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Sản xuất và TMDV Nhật Minh	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/6/2026	259.091
		Đá 05	m3								313.636
		Đá 1x2	m3								313.636
		CPĐD loại 1	m3								263.636
		CPĐD loại 2	m3								227.273
8	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 20/3/2026	231.818
		Đá 05	m3								254.545
		Đá 1x2	m3								278.182
		CPĐD loại 1	m3								236.364
		CPĐD loại 2	m3								204.545
9	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quế Hương-Yên Lâm	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 10/6/2026	218.182
		Đá 1x2	m3								281.818
		Đá hộc	m3								209.091
		CPĐD loại 2	m3								213.636
10	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP Phú Thắng	Mỏ đá xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 15/4/2026	259.091
		Đá 1x2	m3								313.636
		Đá hộc	m3								268.182
		CPĐD loại 1	m3								263.636
11	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hiền Thuận	Mỏ tại xã Biện Thượng		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/6/2026	255.000
		Đá mạt	m3								200.000
		CPĐD loại 2	m3								190.000
12	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Sản xuất đá Thái Bình Dương	Mỏ tại xã Biện Thượng		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/6/2026	150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 6
13	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty CP Xây dựng thương mại tổng hợp Nghi Sơn	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/6/2026	306.818
		Đá 2x4	m3								265.909
		Đá 4x6	m3								306.818
		Đá 0.5	m3								203.636
		CPĐD loại 1	m3								262.500
		CPĐD loại 2	m3								172.500
14	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty CPĐT và thương mại dầu khí Thành Phát	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/6/2026	319.091
		CPĐD loại 2	m^3								189.091
15	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty cổ phần ĐTXD thương mại Thịnh Trường	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 25/5/2026	319.091
		Đá hộc	m3								231.818
		CPĐD loại 1	m3								247.273
		CPĐD loại 2	m3								172.500
16	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Niên Cường	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/6/2026	245.455
		Đá hộc	m3								163.636
		CPĐD loại 1	m3								181.818
		CPĐD loại 2	m3								109.091
17	Đá xây dựng	Đá 05	m^3	Không có thông tin		Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại tổng hợp Nhân Nam	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 04/5/2026	203.636
		Đá 1x2	m^3								327.273
		CPĐD loại 1	m^3								270.454
		CPĐD loại 2	m^3								184.909
18	Đá xây dựng	Đá 0.5	m3	TCVN 7570:2006		Công ty cổ phần Phú Nam Sơn	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/5/2026	240.909
		Đá 1x2	m3								290.909
		Đá 4.x6	m3								290.909
		CPĐD loại 2	m3								195.455
19	Đá xây dựng	Đá 0,5	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH XD&SX VLXD Bình Minh	Mỏ tại Núi Gáo xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp và áp dụng từ 04/5/2026	203.636
		Đá 1x2	m^3								327.273
		CPĐD loại 1	m^3								270.454
		CPĐD loại 2	m^3								184.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 6
20	Đá xây dựng	Đá 05	m^3	Không có thông tin		Công ty TNHH Phúc Lộc Gia	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/6/2026	231.818
		Đá 1x2	m^3								313.636
		Đá 2x4	m^3								286.364
		Đá 4x6	m^3								300.000
		CPĐD loại 1	m^3								270.000
		CPĐD loại 2	m^3								195.000
21	Đá xây dựng	Đá 05	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trung Nam	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 05/5//2026	245.454
		Đá 1x2	m3								319.091
		Đá 4x6	m3								272.727
		CPĐD loại 1	m3								247.273
		CPĐD loại 2	m3								172.727
22	Đá xây dựng	Đá 0,5	m^3	Không có thông tin		Công ty cổ phần ĐTXD và thương mại Hiệp Chung Dũng	Mỏ tại xã Thanh Kỳ		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp và áp dụng từ 30/5/2026	218.182
		Đá 1x2	m^3								327.273
		Đá 4.x6	m^3								272.727
		CPĐD loại 1	m^3								218.182
		CPĐD loại 2	m3								165.000
23	Đá xây dựng	Đá mạt	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty CP Phú Thắng	Mỏ tại xã Đồng Tiến		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị áp dụng từ ngày 15/4/2026	259.090
		Đá 1x2	m^3								313.636
		Đá hộc	m^3								268.181
		CPĐD loại 1	m^3								263.636
24	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần KD và DV Đức Luân	Mỏ tại xã Như Thanh		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 04/6/2026	300.000
		Đá 05	m3								327.273
		Đá 1x2	m3								363.636
		Đá 4x6	m3								327.273
		CPĐD loại 1	m3								300.000
		CPĐD loại 2	m3								254.545
25	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Minh Hoàn	Mỏ tại xã Thanh Phong		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 01/6/2026	272.727
		Đá 1x2	m3								300.000
		Đá hộc	m3								200.000
		CPĐD loại 1	m3								245.455
		CPĐD loại 2	m3								200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 6
26	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Bình Tùng	Mỏ tại xã Thanh Phong		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 01/4/2026	272.727
		Đá 4x6	m3								272.727
		Đá mạt	m3								254.545
		Đá hộc	m3								227.273
		CPĐD loại 1	m3								227.273
		CPĐD loại 2	m^3								181.818
27	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006		DN tư nhân Trần Hoàn	Mỏ tại xã Thanh Phong		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng ngày 01/6/2026	254.545
		Đá 0,5	m3								300.000
		Đá 1x2	m3								300.000
		Đá 4x6	m3								263.636
		CPĐD loại 1	m3								263.636
		CPĐD loại 2	m3								200.000
28	Đá xây dựng	Đá 05	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH đá ốp lát Hoan Liên	Mỏ đá tại xã Thanh Quân		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 01/6/2026	190.909
		Đá 1x2	m3								300.000
		Đá 4x6	m3								300.000
		Đá hộc	m3								290.909
		Đá mạt	m3								272.727
		CPĐD loại 1	m3								245.455
		CPĐD loại 2	m3								200.000
29	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 20/3//2026	231.818
		Đá 05	m3								254.545
		Đá 1x2	m3								278.182
		CPĐD loại 1	m3								236.364
		CPĐD loại 2	m3								204.545
30	Đá xây dựng	Đá 05	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Long	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/5//2026	190.000
		Đá 1x2	m3								230.000
		Đá 2x4	m3								230.000
		Đá mạt	m3								190.000
		CPĐD loại 2	m3								140.000
31	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP Thống Nhất STC	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 25/6/2026	254.545
		CPĐD loại 1	m3								236.364
		CPĐD loại 2	m3								204.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 6
32	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Thanh Nghệ	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/6/2026	268.182
		Đá 05	m3								313.636
		Đá 1x2	m3								313.636
		CPĐD loại 1	m3								263.636
		CPĐD loại 2	m3								225.000
33	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		TCT CPĐT xây dựng Minh Tuấn	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 20/3/2026	254.545
		Đá 1x2	m3								281.818
		Đá mạt	m3								227.273
34	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty cổ phần ĐTXD và thương mại Minh Hương	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/6/2026	250.454
		Đá 1x2	m3								358.636
		Đá 0.5	m3								326.818
		CPĐD loại 2	m3								212.272
35	Đá xây dựng	Đá mạt	m^3	Không có thông tin		Công ty TNHH Hoàng Nhân	Mỏ tại xã Cẩm Tú		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 16/6/2026	250.000
		Đá 1x2	m^3								300.000
		Đá 2x4	m^3								280.000
		Đá hộc	m^3								236.364
36	Đá xây dựng	Đá mạt	m^3	Không có thông tin		Công ty TNHH Nam Phong Anh	Mỏ tại xã Thiết Ống		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/6/2026	254.545
		Đá 1x2	m^3								318.181
		Đá 2x4	m^3								318.181
		Đá 4x6	m^3								318.181
		Đá hộc	m^3								236.363
		CPĐD loại 1	m3								272.727
		CPĐD loại 2	m3								227.272
37	Đá xây dựng	Đá mạt	m^3	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐT và TM Tân Thanh	Mỏ tại xã Đồng Lương		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/6/2026	160.000
		Đá 1x2	m^3								220.000
		Đá 2x4	m^3								220.000
		Đá 4x6	m^3								190.000
		Đá hộc	m^3								170.000
		CPĐD loại 2	m3								120.000

- Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 12: NHÓM VẬT LIỆU CÁT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM THÁNG 6/2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 6
1	Cát xây dựng	Cát xây, trát	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ Phần Vĩnh An	Mỏ cát số 62, xã Thiệu Quang, tỉnh Thanh Hóa		Tại bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	200.000
2		Cát xây, trát	m3	Không có thông tin		Công ty CP thương mại Linh Giang Nam	Mỏ cát số 09, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hóa		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	260.000
3		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Quy hoạch Thanh Hóa	Mỏ cát tại xã Quý Lương, tỉnh Thanh Hóa		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Quý Lương cung cấp	370.000
		Cát xây, trát	m3	Không có thông tin							350.000
4		Cát xây, trát	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Trường Tuấn	Mỏ cát số 50, xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	363.636
5		Cát xây, trát	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Nhất Linh	Mỏ cát tại xã Yên Trường và xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	320.000
6		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty CPĐT khai thác khoáng sản Thành Đạt	Mỏ cát tại xã Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	400.000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 13: NHÓM VẬT LIỆU CÁT NHÂN TẠO

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTXD ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Tân Thành 9	Mỏ tại núi Vức, phường Đông Quang		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 14/5/2026)	249.090
2		Cát nghiền	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Tân Thành 2	Mỏ tại xã Tống Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 15/5/2026)	327.272
3		Cát nghiền	m3	Không có thông tin		Công ty CP đầu tư và xây dựng Thiên Mã	Mỏ tại xã Điền Lư		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 20/5/2026)	230.000
4		Cát nghiền	m3	Không có thông tin		Công ty CP kinh doanh và dịch vụ Đức Luân	Mỏ tại xã Như Thanh		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 01/6/2026)	318.182
5		Cát nghiền	m3	Không có thông tin		Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại tổng hợp Nhân Nam	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 04/5/2026)	254.545
6		Cát nghiền	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Trường Long	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 01/5/2026)	230.000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 14: NHÓM ĐẤT ĐẮP CÁC LOẠI

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM THÁNG 6/2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 6
1	Đất đắp	Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Một thành viên Trường Tuấn	Mỏ đất tại xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai từ ngày 17/6/2026	100.000
2		Đất san lấp	m3	Không có thông tin	K90-K95	Công ty CP Quang Minh AP	Mỏ đất tại xã Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa	Mua hàng với khối lượng từ 100 m3 trở lên, mua đến đâu, trả tiền đến đó	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá từ ngày 30/6/2026	86.364
					K90-K95			Mua hàng với khối lượng từ 100 m3 trở lên, mua đến đâu, trả tiền đến đó	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua		95.454
3		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần Hiệp Phát Cẩm Thủy	Mỏ tại xã Cẩm Tú, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Cẩm Tú cung cấp	76.363
4		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Long Sơn	Phường Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, chưa bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện bên mua	Giá do UBND phường Bỉm Sơn cung cấp	55.000
5		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH TM Quyết Chiến.	Xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	109.091
6		Đất san lấp	m3	Không có thông tin	Đất xô bồ	Công ty TNHH thương mại Cường Giang	Mỏ tại phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND phường Quang Trung cung cấp và do Công ty kê khai	59.091
					K90						78.636
7		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần xây dựng công trình Đông Sơn	Xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã cung cấp	77.273
8		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty CP ĐTPT An Đô Group	Xã Triệu Lộc, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai	86.364
9		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Mạnh Nguyễn Tiến	Xã Triệu Lộc, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá từ ngày 20/6/2026	80.909
10		Đất san lấp		Không có thông tin		Công ty TNHH ĐT PT xây dựng Lâm Minh	Xã Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai	77.273
11		Đất san lấp	m3	Không có thông tin	K91	Công ty TNHH SX&DVTM Phúc Đạt	Xã Ngọc Trạo, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai	86.364
					K95-K99						95.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng) tháng 6
12	Đất đắp	Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty CPĐT khai thác khoáng sản Thành Đạt	Mỏ tại xã Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai	90.909
13		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần tập đoàn Anh Phát Group	xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa	Đất san lấp loại 1	Giá chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai	89.091
								Đất san lấp loại 2	Giá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện bên mua		83.182
								Đất xô bồ			63.636
14		Đất san lấp	m3	Không có thông tin	K90	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Tân Phú	Mỏ tại xã Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai	86.364
					K95						99.091
15		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH XD và TM Đông Hưng Phát	Mỏ tại xã Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai	80.000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 15: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Gạch xây dựng	Gạch không nung đặc HA1.1; M10	viên	QCVN 16:2019/BXD	220x105x60mm	Công ty CP Xây dựng và đầu tư phát triển Hà Nội	Nhà máy tại thôn Quán Nội 6, phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa.		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn phường Hạc Thành	Giá do Công ty thông báo tại Văn bảo số 250626/CBG-DIC ngày 25/6/2025 (áp dụng từ ngày 01/4/2026)	1.527
		Gạch không nung đặc HA1.1; M7,5			220x105x60mm						1.481
		Gạch không nung rỗng 2 lỗ HA2.1; M7,5			220x105x60mm						1.574
2		Gạch không nung đặc M7,5	viên	Không có thông tin	220x100x60mm	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hoằng Thăng	Nhà máy tại xã Thạch Bình		Tại bãi, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp (áp dụng từ ngày 15/3/2026 đến 30/6/2026)	1.402
		Gạch không nung rỗng M7,5			220x100x60mm						1.818
		Gạch không nung rỗng M7,5			220x100x100mm						1.818
3		Gạch không nung đặc	viên	Không có thông tin	220x105x65mm	Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn	Nhà máy tại phường Đông Quang		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp (áp dụng từ ngày 01/4/2026)	1.204
		Gạch không nung rỗng			250x150x100mm						1.481